BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Số: 128 /TB-MĐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 17 tháng 3 năm 2020

THÔNG BÁO

Về việc rà soát và hoàn thiện chương trình đào tạo theo định hướng CDIO

Tiếp theo các công văn số 126/TB-MĐC, 358/TB-MĐC, 605/TB-MĐC về việc rà soát và hoàn thiện chương trình đào tạo.

Căn cứ kết luận của HĐKH&ĐT Nhà Trường ngày 06/3/2020

Nhà trường đề nghị các đơn vị:

1. Rà soát và bổ sung đầy đủ thông tin của tất cả các học phần thuộc **khoa quản lý** (**Mẫu 1**)
2. Cập nhật thông tin đề cương chi tiết từng học phần đối với các học phần đầu 7 thuộc khoa quản lý (**Mẫu 2**)
3. Cập nhật lại bảng so sánh chương trình đào tạo 4 năm với 5 năm theo từng chuyên ngành của khoa chuyên ngành. (**Mẫu 3**)
4. Chuẩn hóa chuẩn đầu ra cho từng ngành đào tạo đối với Chương trình đào tạo 4 năm (**Mẫu 4**)
5. Rà soát chương trình đào tạo 4 năm và đưa ra định hướng chọn học phần tự chọn của các nhóm tự chọn đối với từng ngành thuộc Khoa quản lý (**CTDT_4 nam ra soat, định hướng Tự chọn A, B, C**)
6. Hoàn thiện bộ chương trình đào tạo hoàn chỉnh. **(Mẫu 5)**
7. Bổ sung sơ đồ trình tự các học phần theo đặc thù của ngành/ chuyên ngành, học phần học trước, sau…(**Mẫu 6)**
8. Nộp phòng Đào tạo Đại học trước **17h ngày 10/04/2020** (Bản giấy gửi A. Dũng – Phòng C2.02, File mềm gửi về email: *nguyenquocdung@humg.edu.vn*)

Chú ý:

- Đề cương chi tiết: DC_Mã học phần. docx (Ví dụ: **DC_7010102.docx**)
- Chuẩn đầu ra: CDR_Mã số ngành.docx (Ví dụ: **CDR_7520216.docx**)
- Phòng Đào tạo Đại học chỉ nhận dữ liệu từ Khoa; Khoa có trách nhiệm tổng hợp từ các bộ môn liên quan. Bản cứng nộp có đầy đủ chữ ký.
- Hội đồng Khoa học Khoa chịu trách nhiệm trước Nhà trường về tính chính xác của chương trình.
- Trong **Mẫu 5** phần Mô tả tóm tắt nội dung học phần cần phải đầy đủ tất cả các học phần theo chương trình đào tạo của từng ngành

Đề nghị các Khoa nghiêm túc thực hiện đúng thời hạn ./.

Nơi nhận:
- BGH (để b/c);
- Thông báo bảng tin, Website ĐTĐH;
- HUMG eOFFICE;
- Lưu: HCTH, ĐTĐH(8).

KT. HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

GS.TS Bùi Xuân Nam

I. Hướng dẫn cập nhật thông tin chi tiết từng học phần

- File mẫu thao tác: ***Mẫu 1***
- Mở file và cập nhật các thông tin vào từng dòng dữ liệu theo từng cột thông tin trong file mẫu có sẵn (Tên học phần tiếng anh, Học phần tiên quyết, học phần trước, học phần song hành, Phân bổ tiết)
- Riêng phần các học phần tiên quyết, song hành, học trước: Mã học phần và tên học phần có thông tin trong file DMMH-ToanTruong.xlsx, Nếu điều kiện là nhiều môn thì nhập lần lượt và ngăn cách giữa các môn bằng ký tự (;)

II. Hướng dẫn cập nhật đề cương chi tiết từng học phần

- File mẫu thao tác: ***Mẫu 2***
- Mở file và cập nhật các thông tin vào từng mục theo mẫu
- Riêng phần số tín chỉ học phần lưu ý: đối với học phần 2 tín chỉ học trong 8 tuần, 3 tín chỉ trở lên học trong 16 tuần

III. Hướng dẫn so sánh chương trình đào tạo 4 năm với 5 năm

- File mẫu thao tác: ***Mẫu 3***
- Mở file và cập nhật các thông tin vào từng mục theo mẫu
- Khi so sánh 2 chương trình 4 năm và 5 năm của 1 chuyên ngành với nhau sẽ có

a. Phần giống nhau, tương đương, thay thế

TT	Chương trình đào tạo 4 năm			Chương trình đào tạo 5 năm		
	Mã môn	Tên môn	Số tín chỉ	Mã môn	Tên môn	Số tín chỉ
2	7010102	Đại số tuyến tính	4	4010101	Đại số	3
3	7010103	Giải tích 1	4	4010102	Giải tích 1	4
4	7010104	Giải tích 2	4	4010103	Giải tích 2	3

b. Phần có ở CTĐT 4 năm mà không có ở CTĐT 5 năm

TT	Chương trình đào tạo 4 năm			Chương trình đào tạo 5 năm		
	Mã mô	Tên môn	Số tín c	Mã mô	Tên môn	Số tín chỉ
7	7090221	Ngoại ngữ chuyên ngành	3			
8	7090222	Nhập môn điều khiển thông minh	3			
9	7070209	Quản lý dự án công nghiệp	3			
10	7090224	SCADA	3			
11	7090225	Thí nghiệm	2			

c. Phần có ở CTĐT 5 năm mà không có ở CTĐT 4 năm

TT	Chương trình đào tạo 4 năm			Chương trình đào tạo 5 năm		
	Mã mô	Tên môn	Số tín c	Mã mô	Tên môn	Số tín chỉ
				4090107	An toàn điện	2
				4090125	Nhà máy điện	2
				4090126	Cơ sở cung cấp điện	2
				4090224	Phương pháp lập trình CNC	2

IV. Hướng dẫn cập nhật thông tin chuẩn đầu ra từng ngành

- File mẫu thao tác: ***Mẫu 4***
- Mở file và cập nhật các thông tin vào từng mục theo mẫu

- *Lưu ý: Mã số ngành có trong quyết định ban hành chương trình đào tạo số 830 ngày 29/6/2018*

V. Rà soát chương trình đào tạo 4 năm

- File thao tác: **CTDT_4 năm ra soat**
- Mở file và tìm đến bảng tính theo mã số ngành đào tạo, Kiểm tra và ghi chú các thông tin không hợp lý cần điều chỉnh tương ứng vào cột Ghi chú.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Số: 318 /QĐ-MĐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Ban hành Quy trình mở mới và rà soát điều chỉnh chương trình đào tạo

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14/6/2019; Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, hồ sơ, quy trình cho phép đào tạo, đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định cho phép đào tạo các ngành hoặc chuyên ngành trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học

Căn cứ quyết định số 16/2018/QĐ-MĐC ngày 05/01/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc ban hành quy định về mở mới và điều chỉnh chương trình đào tạo

Căn cứ Nghị quyết 112/NQ-ĐU ngày 30/12/2020 nghị quyết chuyên đề về tăng cường xây dựng chương trình đào tạo và tuyển sinh đáp ứng nhu cầu xã hội;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐT ngày 19/01/2021 của Hội đồng Trường Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy chế về Tổ chức và Hoạt động của Trường Đại học Mỏ - Địa chất;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo Đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy trình mở mới và rà soát điều chỉnh chương trình đào tạo của Trường Đại học Mỏ - Địa chất;

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng Đào tạo Đại học, Trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Hiệu trưởng (để b/cáo);
- Lưu: HCTH, ĐTĐH(04)

KT. HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

GS.TS. Bùi Xuân Nam

	BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT**	Mã hiệu Lần ban hành	QT. XDCTDT
		Ngày ban hành Số trang	

QUY TRÌNH
XÂY DỰNG VÀ QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Người lập				
Người kiểm tra				
Người phê duyệt				

BẢNG THEO DÕI SỬA ĐỔI

STT	LẦN SỬA	TRANG SỬA	NỘI DUNG SỬA ĐỔI	NGÀY SỬA

MỤC LỤC

1. Mục đích 3
2. Phạm vi 3
3. Tài liệu viện dẫn 3
4. Định nghĩa.....3
5. Nội dung xây dựng CTĐT 4
5.1 Các bước xây dựng CTĐT 4
5.2 Mô tả nội dung các bước xây dựng CTĐT.....5
5.2.1 Bước 1: Khảo sát nhu cầu.....5
5.2.2 Bước 2: Xây dựng mục tiêu và chuẩn đầu ra 5
5.2.3 Bước 3: Xác định cấu trúc, khối lượng kiến thức 5
5.2.4 Bước 4: Đối chiếu, so sánh chương trình đào tạo 5
5.2.5 Bước 5: Thiết kế đề cương chi tiết học phần.....5
5.2.6 Bước 6: Xây dựng ma trận phát triển kiến thức, kỹ năng, Chuẩn đầu ra ..6
5.2.7 Bước 7: Tổ chức hội thảo, lấy ý kiến 6
5.2.8 Bước 8: Hội đồng Khoa chuyên môn thẩm định.....6
5.2.9 Bước 9: Trình hội đồng khoa học đào tạo trường 7
6. Hồ sơ xây dựng CTĐT 7
7. Nội dung rà soát, cập nhật chương trình đào tạo 10
7.1 Các bước rà soát, cập nhật CTĐT 10
7.2 Mô tả nội dung các bước rà soát, cập nhật CTĐT.....10
8. Hồ sơ rà soát, cập nhật CTĐT 11

1. Mục đích

Qui trình qui định các bước khi triển khai ngành học mới; các bước rà soát, đánh giá và cập nhật chương trình đào tạo trình độ đại học theo đúng yêu cầu, trình tự, phù hợp với quy định hiện hành.

2. Phạm vi

Qui trình áp dụng cho công tác mở ngành đào tạo và công tác quản lý chương trình đào tạo tại Nhà trường.

3. Tài liệu viện dẫn

Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

Luật 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018 của Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học.

Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học

4. Định nghĩa

- Bộ GD&ĐT: Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- BGH: Ban Giám hiệu
- ĐTĐH: Phòng Đào tạo Đại học
- HCTH: Phòng Hành chính - Tổng hợp
- KHTC: Phòng Kế hoạch Tài chính
- CTĐT: Chương trình đào tạo
- HP: Học phần

5. Nội dung xây dựng CTĐT

5.1 Các bước xây dựng CTĐT

Bước	Tiến trình	Thực hiện	Hồ sơ công việc
1	Khảo sát nhu cầu	Khoa chuyên môn	- Khảo sát - Tổng hợp kết quả khảo sát
2	Xây dựng mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể, chuẩn đầu ra	Khoa chuyên môn	- Chuẩn đầu ra - Tờ trình
3	Xác định cấu trúc, KL kiến thức cần thiết của	TCCB, Khoa chuyên môn	- Qđ tổ soạn thảo - Xác định cấu trúc, KL kiến thức
4	Đối chiếu, so sánh chương trình đào tạo trong và ngoài nước	Tổ soạn thảo	- So sánh đối chiếu CTĐT
5	Thiết kế đề cương chi tiết học phần,	Tổ soạn thảo, Bộ môn, Khoa chuyên môn	- Đề cương chi tiết - Biên bản HT – BM - Biên bản HT - KH
6	Xây dựng ma trận phát triển kiến thức, kỹ năng	Tổ soạn thảo, Khoa chuyên môn	- Ma trận chuẩn đầu ra, phát triển kiến thức, kỹ năng
7	Tổ chức hội thảo lấy ý kiến	Tổ soạn thảo, Khoa chuyên môn, ĐBCLGD	- Phiếu TĐG điều kiện mở ngành - Phiếu nhận xét đk mở ngành
8	Hội đồng Khoa chuyên môn thẩm đinh	Tổ soạn thảo, Khoa chuyên môn	- BB hội đồng thẩm định - Phiếu thẩm định - QĐ thành lập HĐ thẩm định - -Biên bản kiểm tra điều kiện thực tế
9	Nộp CTĐT hoàn chỉnh trình HĐKH ĐT Trường	Khoa, Phòng Đào tạo Đại học	- Chương trình đào tạo - Chuẩn đầu ra - Đề cương chi tiết

5.2 Mô tả nội dung các bước xây dựng CTĐT

5.2.1 Bước 1: Khảo sát nhu cầu

Khảo sát, xác định nhu cầu nhân lực theo trình độ và ngành đào tạo; khảo sát nhu cầu của người sử dụng lao động đối với người tốt nghiệp ngành đào tạo kết hợp với yêu cầu về khối lượng kiến thức tối thiểu và yêu cầu về năng lực người học đạt được sau khi tốt nghiệp;

5.2.2 Bước 2: Xây dựng mục tiêu và chuẩn đầu ra

Xây dựng mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

5.2.3 Bước 3: Xác định cấu trúc, khối lượng kiến thức

Xác định cấu trúc, khối lượng kiến thức cần thiết của chương trình đào tạo.

Hiệu trưởng ra quyết định thành lập tổ soạn thảo chương trình đào tạo (sau đây gọi là Tổ soạn thảo) trên cơ sở đề nghị của Trưởng khoa để thực hiện xây dựng chương trình đào tạo đảm bảo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra về kiến thức, năng lực, kĩ năng, phẩm chất đạo đức. sản phẩm của bước này là *Dự thảo chương trình đào tạo lần 1*.

Thành phần Tổ soạn thảo là những người am hiểu về ngành đào tạo và có năng lực xây dựng, phát triển chương trình đào tạo bao gồm: Đại diện đơn vị chuyên môn liên quan, đại diện phòng đào tạo, một số giảng viên đúng ngành đào tạo, một số nhà khoa học, chuyên gia giáo dục trong và ngoài nước, các thành phần liên quan khác theo yêu cầu của ngành đào tạo và đại diện một số doanh nghiệp/cơ quan sử dụng lao động thuộc ngành.

Hiệu trưởng quyết định tiêu chuẩn, số lượng thành viên tham gia Tổ soạn thảo.

5.2.4 Bước 4: Đối chiếu, so sánh chương trình đào tạo

Tổ soạn thảo thảo luận thiết kế phiếu điều tra khảo sát, xác định thông tin cần thu thập, các đối tượng và thời gian điều tra khảo sát, dự toán kinh phí điều tra khảo sát, tập huấn, tiến hành điều tra thử và điều chỉnh phiếu điều tra và tiến hành điều tra khảo sát các nhóm đối tượng có liên quan. Trên cơ sở xử lí phiếu điều tra và thông tin liên quan. Đối chiếu, so sánh với chương trình đào tạo cùng trình độ, cùng ngành của các cơ sở đào tạo khác ở trong nước và nước ngoài hoàn thiện chương trình đào tạo để xây dựng *Dự thảo chương trình đào tạo lần 2*.

5.2.5 Bước 5: Thiết kế đề cương chi tiết học phần

Thiết kế đề cương chi tiết các học phần theo chương trình đòa tạo đã xác định. Tổ chức xây dựng chuẩn đầu ra cho từng môn học trong *Dự thảo chương trình đào tạo lần 2* theo chuẩn đài ra của chương trình đào tạo theo trình tự sau:

- Tổ chức hội thảo về xây dựng chuẩn đầu ra cho các môn học trong chương trình.

- Xây dựng chuẩn đầu ra cho từng môn học trên cơ sở chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.
- Tổ chức họp Hội đồng Khoa/Bộ môn chuyên môn đánh giá chuẩn đầu ra các môn học. Căn cứ vào điều kiện đặc thù của mình, các Khoa/Bộ môn xác định chuẩn đầu ra cho từng ngành đào tạo, chuẩn đầu ra của từng môn học để hoàn thiện chương trình đào tạo nhằm đáp ứng cao nhu cầu xã hội.
- Tổ chức điều chỉnh chuẩn đầu ra theo kết luận của Hội đồng Khoa/Bộ môn chuyên môn.

Kết quả của bước này là *Chuẩn đầu ra tích hợp từ chuẩn đầu ra các môn học* của chương trình đào tạo đề xuất.

5.2.6 Bước 6: Xây dựng ma trận phát triển kiến thức, kỹ năng, Chuẩn đầu ra

Xây dựng *Ma trận phát triển kiến thức, kĩ năng* hay *trình tự đào tạo các môn học* hay *lược đồ phát triển kiến thức, kĩ năng*. Hội đồng khoa xác định trình tự thực hiện các khối kiến thức và các môn học đạt chuẩn đầu ra một cách tối ưu. Trình tự các môn học mô tả rõ sự phát triển kiến thức, kĩ năng và phẩm chất đạo đức qua nghiên cứu, học tập ở một hoặc nhiều môn học trong một giai đoạn nhất định hoặc trong toàn bộ quá trình đào tạo. Sản phẩm của các bước này là *Ma trận phát triển kiến thức, kĩ năng ứng với trình tự thực hiện các môn học đã xác định*. Kết quả tổng hợp của ma trân chuẩn đầu ra này giúp xác định trình tự phát triển các kiến thức, kĩ năng, phẩm chất đạo đức và năng lực áp dụng kiến thức vào thực tiễn và là cơ sở để hoàn thiện *Dự thảo chương trình đào tạo lần 2*.

5.2.7 Bước 7: Tổ chức hội thảo, lấy ý kiến

Tổ chức hội thảo lấy ý kiến của giảng viên, cán bộ quản lý trong và ngoài cơ sở đào tạo, các nhà khoa học, đại diện đơn vị sử dụng lao động liên quan và người đã tốt nghiệp (nếu có) về chương trình đào tạo và hoàn thiện chương trình đào tạo nói trên. Sản phẩm bước này là *Dự thảo chương trình đào tạo lần 3*.

5.2.8 Bước 8: Hội đồng Khoa chuyên môn thẩm định

Hội đồng Khoa của Khoa chuyên môn thẩm định góp ý hoàn chỉnh, đối chiếu chương trình đào tạo với chuẩn đầu ra, các tiêu chuẩn kiểm định chất lượng và rà soát các nguồn lực, phân tích hiệu quả kinh tế xã hội, hoạch toán chương trình với việc định vị nghề nghiệp của sản phẩm đào tạo.

Hội đồng kiểm tra điều kiện thực tế về đội ngũ giảng viên, trang thiết bị, thư viện xác nhận những thông tin về đội ngũ giảng viên cơ hữu, các điều kiện về cơ sở vật chất, thư viện, trang thiết bị của Trường Đại học Mỏ - Địa chất là đúng sự thật và đáp ứng được yêu cầu mở ngành.

Sản phẩm của bước này là *Chương trình đào tạo hoàn chỉnh*.

5.2.9 Bước 9: Trình hội đồng khoa học đào tạo trường

Trưởng Khoa trình/nộp chương trình đào tạo hoàn chỉnh thông qua phòng Đào tạo Đại học làm đầu mối để trình Hội đồng khoa học và đào tạo của Trường xem xét tiến hành các thủ tục thẩm định và áp dụng

6. Hồ sơ xây dựng CTĐT

TT	Tên hồ sơ	Nơi lưu	Hình thức lưu	Thời gian lưu	Biểu mẫu
1	Phiếu khảo sát yêu cầu đào tạo và nhu cầu nhân lực	ĐTĐH, Khoa, DBCL	Văn bản	5 năm	Mau 1_Buoc 1_Phieu_Khao_sat_Nhu_cau
2	Bảng tổng hợp kết quả khảo sát yêu cầu đào tạo và nhu cầu nhân lực	ĐTĐH, Khoa, DBCL	Văn bản	5 năm	Mau 2_Buoc 1_Tong_hop_ Ket_qua_KSat
3	Bảng thống kê đơn vị/ cá nhân lấy phiếu khảo sát	ĐTĐH, Khoa, DBCL	Văn bản	5 năm	Mau 3_Buoc 1_Tong_hop_khao_sat
4	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	ĐTĐH, Khoa	Văn bản	5 năm	Mau 4_Buoc 2_Chuan_dau_ra
5	Tờ trình đăng ký mở ngành	ĐTĐH, Khoa	Văn bản	5 năm	Mau 5_Buoc 2_To_trinh
6	Quyết định thành lập tổ soạn thảo	ĐTĐH, Khoa, TCCB	Văn bản	5 năm	Mau 6_Buoc 3_QD_To_soan_thao
7	Bảng xác định cấu trúc và khối lượng kiến thức	ĐTĐH, Khoa	Văn bản	5 năm	Mau 7_Buoc 3_XD_cau_truc_va_KL
8	Bảng so sánh, đối chiếu CTĐT trong và ngoài nước	ĐTĐH, Khoa	Văn bản	5 năm	Mau 8_Buoc 4_SS_doi_chieu_CTDT
9	Biên bản hội thảo cấp bộ môn	ĐTĐH, Khoa	Văn bản	5 năm	Mau 9_Buoc 5_ BB_cap_BM

10	Biên bản hội thảo cấp khoa	ĐTĐH, Khoa	Văn bản	5 năm	Mau 10_Buoc 5_BB_cap_khoa
11	Đề cương chi tiết học phần	ĐTĐH, Khoa	Văn bản	5 năm	Mau 11_Buoc 5_De_cuong_chi_tiet
12	Bảng ma trận tích hợp chuẩn kiến thức, kỹ năng	ĐTĐH, Khoa	Văn bản	5 năm	Mau 12_Buoc 6_Ma_tran_tich_hop
13	Phiếu tự đánh giá điều kiện mở ngành	ĐTĐH, Khoa	Văn bản	5 năm	Mau 13_Buoc 7 _Phieu_tu_danh_gia
14	Phiếu nhận xét việc thực hiện tự đánh giá	ĐTĐH, Khoa	Văn bản	5 năm	Mau 14_Buoc 7_Phieu_nhan_xet
15	Biên bản họp hội đồng thẩm định chương trình đào tạo	ĐTĐH, Khoa	Văn bản	5 năm	Mau 15_Buoc 8_Bien_ban_HD_tham_dinh_CTDT
16	Phiếu thẩm định chương trình đào tạo của từng thành viên	ĐTĐH, Khoa	Văn bản	5 năm	Mau 16_Buoc 8_Phieu_tham_dinh_cua_cac_thanh_vien_HĐTĐ CTĐT
17	Quyết định thành lập hội đồng thẩm định	ĐTĐH, Khoa	Văn bản	5 năm	Mau 17_Buoc 8_quyet_dinh_thanh_lap_hoi_dong_tham_dinh_ctdt
17	Quyết định thành lập hội đồng thẩm định	Các đơn vị, Khoa	Văn bản	5 năm	Mau 18_Buoc 8_Bien_ban_kiem_tra_dieu_kien_thuc_te
18	Kế hoạch đào tạo, Sơ đồ kế hoạch học tập chuẩn	ĐTĐH, Khoa	Văn bản	5 năm	Mau 19_ KHDT- So do

19	Chương trình đào tạo	ĐTĐH, Khoa	Văn bản đóng quyển	5 năm	Mau 20_ CTDT
20	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	ĐTĐH, Khoa	Văn bản đóng quyển	5 năm	Mau 21_ CDR
21	Đề cương chi tiết (CTĐT)	ĐTĐH, Khoa	Văn bản đóng quyển	5 năm	Mau 22_Tong_hop_de_cuong_chi_tiet

7. Nội dung rà soát, cập nhật chương trình đào tạo

7.1 Các bước rà soát, cập nhật CTĐT

Bước	Tiến trình	Thực hiện	Hồ sơ công việc
1	Lập kế hoạch cập nhật, đánh giá CTĐT	Khoa chuyên môn Bộ môn	- Kê hoạch
2	Thu thập thông tin, minh chứng cần thiết phải cập nhật CTĐT	Khoa chuyên môn Bộ môn	- Phiếu khảo sát thu thập minh chứng
3	Đánh giá và xây dựng báo cáo, đối chiếu. so sánh	Khoa chuyên môn Bộ môn	- Bảng đánh giá CTĐT - So sánh CTĐT
4	Dự thảo nội dung cần chỉnh sửa	Khoa chuyên môn	- Bảng dự thảo nội dung CTĐT
5	Ban hành CTĐT sửa đổi	HĐKHĐT trường	- Đề cương chi tiết - CTĐT sau sửa đổi

7.2 Mô tả nội dung các bước rà soát, cập nhật CTĐT

Bước 1: Các khoa/bộ môn lập kế hoạch cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo.

Bước 2: Các khoa/bộ môn thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải cập nhật chương trình đào tạo (những thay đổi trong quy định của nhà nước, của cơ sở đào tạo về chương trình đào tạo; những tiến bộ mới trong lĩnh vực khoa học thuộc ngành, chuyên ngành; các vấn đề kinh tế xã hội, kết quả nghiên cứu liên quan đến chương trình đào tạo; phản hồi của các bên liên quan; những thay đổi học phần, môn học hoặc nội dung chuyên môn…);

Bước 3: Các khoa/bộ môn Đánh giá và xây dựng báo cáo, đánh giá về tính hiệu quả của chương trình đào tạo đang thực hiện (đáp ứng so với chuẩn đầu ra và mục tiêu đã xác định; sự thống nhất và gắn kết giữa nội dung chương trình, phương pháp kiểm tra đánh giá, nguồn tài liệu phục vụ học tập và giảng dạy…); so sánh giữa kết quả nghiên cứu về yêu cầu phát triển chương trình đào tạo và mức độ đáp ứng yêu cầu của chương

trình đào tạo đang thực hiện; dự kiến tác động của việc thay đổi, cập nhật chương trình đào tạo;

Bước 4: Các khoa Dự thảo những nội dung cần sửa đổi, cập nhật chương trình đào tạo và trình Hội đồng khoa học và đào tạo Nhà trường xem xét thông qua;

Bước 5: Hội đồng khoa học và đào tạo Nhà trường xem xét, thông qua nội dung sửa đổi, cập nhật chương trình đào tạo và trình Hiệu trưởng ký quyết định ban hành chương trình đào tạo sửa đổi, bổ sung. Nếu cần thiết, Hội đồng khoa học và đào tạo Nhà trường quyết định việc thẩm định chương trình đào tạo sửa đổi, bổ sung theo Điều 12 của Quy định này.

8. Hồ sơ rà soát, cập nhật CTĐT

TT	Tên hồ sơ	Nơi lưu	Hình thức lưu	Thời gian lưu	Biểu mẫu
1	Phiếu khảo sát lấy ý kến các bên liên qan để rà soát, điều chỉnh CTĐT	ĐTĐH, Khoa, DBCL	Văn bản	5 năm	Phieu Khao sat_cap nhat CTDT
2	Khảo sát ý kiến về chương trình đào tạo	ĐTĐH, Khoa, DBCL	Văn bản	5 năm	Khao sat chat luong CTDT
3	Khảo sát mức độ hài lòng của đơn vị sử dụng lao động	ĐTĐH, Khoa, DBCL	Văn bản	5 năm	Khao Sat_DN
4	Bảng so sánh, đối chiếu CTĐT trong và ngoài nước	ĐTĐH, Khoa	Văn bản	5 năm	Mau 8_Buoc 4_SS_doi_chieu_CTDT
5	Đề cương chi tiết học phần	ĐTĐH, Khoa	Văn bản	5 năm	Mau 11_Buoc 5_De_cuong_chi_tiet
6	Bảng ma trận tích hợp chuẩn kiến thức, kỹ năng	ĐTĐH, Khoa	Văn bản	5 năm	Mau 12_Buoc 6_Ma_tran_tich_hop
7	Biên bản họp hội đồng thẩm định chương trình đào tạo	ĐTĐH, Khoa	Văn bản	5 năm	Mau 15_Buoc 8_Bien_ban_HD_tham_dinh_CTDT

8	Phiếu thẩm định chương trình đào tạo của từng thành viên	ĐTĐH, Khoa	Văn bản	5 năm	Mau 16_Buoc 8_Phieu_tham _dinh_cua_cac _thanh_vien_H ĐTĐ CTĐT
9	Quyết định thành lập hội đồng thẩm định	ĐTĐH, Khoa	Văn bản	5 năm	Mau 17_Buoc 8_quyet_dinh_ thanh_lap_hoi _dong_tham_d inh_ctdt
10	Kế hoạch đào tạo, Sơ đồ kế hoạch học tập chuẩn	ĐTĐH, Khoa	Văn bản	5 năm	Mau 18_ KHDT- So do
11	Chương trình đào tạo	ĐTĐH, Khoa	Văn bản đóng quyển	5 năm	Mau 19_ CTDT
12	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	ĐTĐH, Khoa	Văn bản đóng quyển	5 năm	Mau 20_ CTDT
13	Đề cương chi tiết (CTĐT)	ĐTĐH, Khoa	Văn bản đóng quyển	5 năm	Mau 21_Tong_hop_ de_cuong_chi_ tiet

BÁO CÁO TĐG CTĐT KỸ THUẬT ĐẦU KHÍ H3.03.02.02 TRANG MC17
VGP CHINHPHU.VN
Người ký: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 02.07.2021 08:10:38 +07:00

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 17 /2021/TT-BGDĐT

Hà Nội, ngày 22 tháng 6 năm 2021

THÔNG TƯ

Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
ĐẾN Giờ: ....C.....
Ngày: 28/6/2021

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 69/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 141/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục đại học,

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định về chuẩn chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; xây dựng, thẩm định và ban hành chuẩn chương trình đào tạo cho các lĩnh vực và ngành đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

2. Thông tư này áp dụng đối với các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục khác được phép đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, viện hàn lâm và viện do Thủ tướng Chính phủ thành lập theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ được phép đào tạo trình độ tiến sĩ (sau đây gọi chung là cơ sở đào tạo) và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

@ HUMG 2026 TÀI LIỆU SỬ DỤNG NỘI BỘ TRƯỜNG

3. Thông tư này không quy định đối với các chương trình đào tạo do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp bằng tốt nghiệp, bao gồm cả chương trình liên kết với nước ngoài theo quy định về hợp tác, đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục.

4. Các chương trình đào tạo thực hiện theo quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 36 Luật Giáo dục đại học (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2018) phải đáp ứng các quy định tại Thông tư này.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Chương trình đào tạo là một hệ thống các hoạt động giáo dục, đào tạo được thiết kế và tổ chức thực hiện nhằm đạt được các mục tiêu đào tạo, hướng tới cấp một văn bằng giáo dục đại học cho người học. Chương trình đào tạo bao gồm mục tiêu, khối lượng kiến thức, cấu trúc, nội dung, phương pháp và hình thức đánh giá đối với môn học, ngành học, trình độ đào tạo, chuẩn đầu ra phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

2. Chuẩn chương trình đào tạo của một trình độ giáo dục đại học là những yêu cầu chung, tối thiểu đối với tất cả chương trình đào tạo của các ngành (các nhóm ngành, lĩnh vực) ở trình độ đó; bao gồm yêu cầu về mục tiêu, chuẩn đầu ra (hay yêu cầu đầu ra), chuẩn đầu vào (hay yêu cầu đầu vào), khối lượng học tập tối thiểu, cấu trúc và nội dung, phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập, các điều kiện thực hiện chương trình để bảo đảm chất lượng đào tạo.

3. Chuẩn chương trình đào tạo của một ngành (hoặc của một nhóm ngành, một lĩnh vực) ở một trình độ là những yêu cầu chung, tối thiểu đối với tất cả chương trình đào tạo của ngành đó (hoặc nhóm ngành, lĩnh vực đó), phù hợp với chuẩn chương trình đào tạo trình độ tương ứng.

4. Chuẩn đầu ra là yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của người học sau khi hoàn thành một chương trình đào tạo, gồm cả yêu cầu tối thiểu về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm của người học khi tốt nghiệp.

5. Chuẩn đầu vào (hay yêu cầu đầu vào) của một chương trình đào tạo là những yêu cầu tối thiểu về trình độ, năng lực, kinh nghiệm mà người học cần có để theo học chương trình đào tạo.

6. Chương trình đào tạo chuyên sâu đặc thù trình độ bậc 7 là chương trình đào tạo của một số ngành chuyên sâu đặc thù theo quy định của Chính phủ với yêu cầu người tốt nghiệp đạt trình độ tương ứng bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam; chương trình đào tạo chuyên sâu đặc thù trình độ bậc 8 là chương trình đào tạo của một số ngành chuyên sâu đặc thù theo quy định của Chính phủ với yêu cầu người tốt nghiệp đạt trình độ tương ứng bậc 8 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

7. Chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu có mục tiêu và nội dung

theo hướng chuyên sâu về nguyên lý, lý thuyết cơ bản trong các lĩnh vực khoa học, phát triển các công nghệ nguồn làm nền tảng để phát triển các lĩnh vực khoa học ứng dụng và công nghệ.

8. Chương trình đào tạo định hướng ứng dụng có mục tiêu và nội dung theo hướng phát triển kết quả nghiên cứu cơ bản, ứng dụng các công nghệ nguồn thành các giải pháp công nghệ, quy trình quản lý, thiết kế các công cụ hoàn chỉnh phục vụ nhu cầu đa dạng của con người.

9. Chương trình đào tạo định hướng nghề nghiệp có mục tiêu và nội dung theo hướng trang bị những kiến thức và kỹ năng chuyên sâu, phát triển năng lực làm việc gắn với một nhóm chức danh nghề nghiệp cụ thể.

10. Lĩnh vực đào tạo là tập hợp một số nhóm ngành đào tạo có những đặc điểm chung về chuyên môn hoặc nghề nghiệp, tương ứng với Danh mục giáo dục, đào tạo cấp II thuộc Danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân.

11. Nhóm ngành đào tạo là tập hợp một số ngành đào tạo có những đặc điểm chung về chuyên môn, tương ứng với Danh mục giáo dục, đào tạo cấp III thuộc Danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân.

12. Môn học, học phần (sau đây gọi chung là học phần) là một tập hợp hoạt động giảng dạy và học tập được thiết kế nhằm thực hiện một số mục tiêu học tập cụ thể, trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng thuộc một phạm vi chuyên môn hẹp trong chương trình đào tạo. Một học phần thông thường được tổ chức giảng dạy, học tập trong một học kỳ.

13. Thành phần của một chương trình đào tạo là một nhóm học phần và các hoạt động học tập, nghiên cứu khác có đặc điểm chung về chuyên môn; có vai trò rõ nét trong thực hiện một nhóm mục tiêu và yêu cầu đầu ra của chương trình đào tạo. Các thành phần được sử dụng để thiết kế cấu trúc tổng thể của chương trình đào tạo, như giáo dục đại cương, khoa học cơ bản, cơ sở và cốt lõi ngành, thực tập và trải nghiệm, nghiên cứu khoa học và các thành phần khác.

Điều 3. Mục đích ban hành chuẩn chương trình đào tạo

1. Chuẩn chương trình đào tạo là căn cứ để:

a) Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành các quy định về mở ngành đào tạo, xác định chỉ tiêu tuyển sinh và tổ chức tuyển sinh, tổ chức và quản lý đào tạo, liên thông trong đào tạo, các tiêu chuẩn đánh giá và kiểm định chương trình đào tạo;

b) Cơ sở đào tạo xây dựng, thẩm định, ban hành, thực hiện, đánh giá và cải tiến chương trình đào tạo; xây dựng các quy định về tuyển sinh, tổ chức và quản lý đào tạo, công nhận và chuyển đổi tín chỉ cho người học, công nhận chương trình đào tạo của các cơ sở đào tạo khác; thực hiện trách nhiệm giải trình về chất lượng chương trình đào tạo;

c) Các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra về

chương trình đào tạo và bảo đảm chất lượng chương trình đào tạo; các bên liên quan và toàn xã hội giám sát hoạt động và kết quả đào tạo của cơ sở đào tạo.

2. Chuẩn chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học là cơ sở để xây dựng, thẩm định và ban hành chuẩn chương trình đào tạo của các ngành, nhóm ngành của từng lĩnh vực đối với từng trình độ. Chuẩn chương trình đào tạo của các ngành, nhóm ngành của từng lĩnh vực ở mỗi trình độ có thể quy định cao hơn hoặc mở rộng hơn so với các quy định chung trong chuẩn chương trình đào tạo của trình độ đó.

Chương II
CHUẨN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CÁC TRÌNH ĐỘ CỦA GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Điều 4. Mục tiêu của chương trình đào tạo

1. Phải nêu rõ kỳ vọng của cơ sở đào tạo về năng lực và triển vọng nghề nghiệp của người tốt nghiệp chương trình đào tạo.

2. Phải thể hiện được định hướng đào tạo: định hướng nghiên cứu, định hướng ứng dụng hoặc định hướng nghề nghiệp; đáp ứng nhu cầu của giới tuyển dụng và các bên liên quan.

3. Phải phù hợp và gắn kết với sứ mạng, tầm nhìn, chiến lược phát triển của cơ sở đào tạo, nhu cầu của xã hội; phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học theo quy định tại Luật Giáo dục đại học và mô tả trình độ theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Điều 5. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

1. Phải rõ ràng và thiết thực, thể hiện kết quả học tập mà người tốt nghiệp cần đạt được về hiểu biết chung và năng lực cốt lõi ở trình độ đào tạo, những yêu cầu riêng của lĩnh vực, ngành đào tạo.

2. Phải đo lường, đánh giá được theo các cấp độ tư duy làm căn cứ thiết kế, thực hiện và cải tiến nội dung và phương pháp giảng dạy; kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và cấp văn bằng cho người học.

3. Phải nhất quán với mục tiêu của chương trình đào tạo, thể hiện được sự đóng góp rõ nét đồng thời phản ánh được những yêu cầu mang tính đại diện cao của giới tuyển dụng và các bên liên quan khác.

4. Phải chỉ rõ bậc trình độ cụ thể và đáp ứng chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm, năng lực cần thiết theo quy định cho bậc trình độ tương ứng theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

5. Phải bảo đảm tính liên thông với chuẩn đầu vào của trình độ đào tạo cao hơn (nếu có), đồng thời tạo cơ hội liên thông ngang giữa các chương trình cùng

trình độ đào tạo, nhất là giữa các chương trình thuộc cùng nhóm ngành hoặc cùng lĩnh vực.

6. Phải được cụ thể hóa một cách đầy đủ và rõ nét trong chuẩn đầu ra của các học phần và thành phần trong chương trình đào tạo, đồng thời được thực hiện một cách có hệ thống qua liên kết giữa các học phần và các thành phần.

7. Phải đảm bảo tính khả thi, phù hợp với khối lượng chương trình để phần lớn người học đã đáp ứng chuẩn đầu vào có khả năng hoàn thành của chương trình đào tạo trong thời gian tiêu chuẩn.

Điều 6. Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo

1. Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo phải xác định rõ những yêu cầu tối thiểu về trình độ, năng lực, kinh nghiệm phù hợp với từng trình độ, ngành và định hướng đào tạo mà người học cần đáp ứng để có thể học tập thành công và hoàn thành tốt chương trình đào tạo.

2. Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo đại học và chương trình đào tạo chuyên sâu đặc thù trình độ bậc 7: Người học phải tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc trình độ tương đương.

3. Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo thạc sĩ: Người học phải tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp; có trình độ ngoại ngữ bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương. Đối với chương trình đào tạo thạc sĩ theo định hướng nghiên cứu, người học phải tốt nghiệp đại học hạng khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập.

4. Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo tiến sĩ: Người học phải tốt nghiệp thạc sĩ hoặc chương trình đào tạo chuyên sâu đặc thù trình độ bậc 7 ngành phù hợp hoặc tốt nghiệp hạng giỏi trình độ đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp; có trình độ ngoại ngữ bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (hoặc trình độ tương đương trở lên); có năng lực, kinh nghiệm nghiên cứu.

Điều 7. Khối lượng học tập

1. Khối lượng học tập của chương trình đào tạo, của mỗi thành phần hoặc của mỗi học phần trong chương trình đào tạo được xác định bằng số tín chỉ.

a) Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá;

b) Đối với hoạt động dạy học trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

2. Khối lượng học tập tối thiểu của một chương trình đào tạo phải phù hợp với yêu cầu của Khung trình độ quốc gia Việt Nam, cụ thể như sau:

a) Chương trình đào tạo đại học: 120 tín chỉ, cộng với khối lượng giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng-an ninh theo quy định hiện hành;

b) Chương trình đào tạo chuyên sâu đặc thù trình độ bậc 7: 150 tín chỉ, cộng với khối lượng giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng-an ninh theo quy định hiện hành; hoặc 30 tín chỉ đối với người có trình độ đại học thuộc cùng nhóm ngành;

c) Chương trình đào tạo thạc sĩ: 60 tín chỉ đối với người có trình độ đại học thuộc cùng nhóm ngành;

d) Chương trình đào tạo tiến sĩ: 90 tín chỉ với người có trình độ thạc sĩ, 120 tín chỉ với người có trình độ đại học thuộc cùng nhóm ngành.

3. Khối lượng học tập tối thiểu đối với các chương trình đào tạo song ngành phải cộng thêm 30 tín chỉ, đối với chương trình đào tạo ngành chính - ngành phụ phải cộng thêm 15 tín chỉ so với chương trình đào tạo đơn ngành tương ứng.

Điều 8. Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo

1. Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo:

a) Phải thể hiện rõ vai trò của từng thành phần, học phần, sự liên kết logic và bổ trợ lẫn nhau giữa các thành phần, học phần đảm bảo thực hiện mục tiêu, yêu cầu tổng thể của chương trình đào tạo;

b) Phải thể hiện rõ đặc điểm và yêu cầu chung về chuyên môn, nghề nghiệp trong lĩnh vực, nhóm ngành ở trình độ đào tạo, tạo điều kiện thực hiện liên thông giữa các ngành và trình độ đào tạo; đồng thời thể hiện những đặc điểm và yêu cầu riêng của ngành đào tạo;

c) Phải quy định rõ những thành phần chính yếu, bắt buộc đối với tất cả người học; đồng thời đưa ra các thành phần bổ trợ, tự chọn để người học lựa chọn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp của bản thân;

d) Phải định hướng được cho người học đồng thời đảm bảo tính mềm dẻo, tạo điều kiện cho người học xây dựng kế hoạch học tập cá nhân theo tiến độ và trình tự phù hợp với năng lực, điều kiện của bản thân.

2. Mỗi thành phần, học phần của chương trình đào tạo phải quy định mục tiêu, yêu cầu đầu vào và đầu ra, số tín chỉ và nội dung, đặc điểm chuyên môn; đóng góp rõ nét trong thực hiện mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

3. Yêu cầu đối với chương trình đào tạo đại học và chương trình đào tạo chuyên sâu đặc thù trình độ bậc 7:

a) Giáo dục đại cương bắt buộc bao gồm các môn lý luận chính trị, pháp luật , giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng - an ninh theo quy định hiện hành;

b) Đối với các chương trình đào tạo song ngành, ngành chính - ngành phụ, chương trình đào tạo cần được cấu trúc để thể hiện rõ những thành phần chung và những phần riêng theo từng ngành;

c) Đối với chương trình đào tạo chuyên sâu đặc thù trình độ bậc 7, yêu cầu khối lượng thực tập tối thiểu 8 tín chỉ.

4. Yêu cầu đối với chương trình đào tạo thạc sĩ:

a) Định hướng nghiên cứu: khối lượng nghiên cứu khoa học từ 24 đến 30 tín chỉ, bao gồm 12 đến 15 tín chỉ cho luận văn, 12 đến 15 tín chỉ cho các đồ án, dự án, chuyên đề nghiên cứu khác;

b) Định hướng ứng dụng: thực tập từ 6 đến 9 tín chỉ; học phần tốt nghiệp từ 6 đến 9 tín chỉ dưới hình thức đề án, đồ án hoặc dự án.

5. Yêu cầu đối với chương trình đào tạo tiến sĩ:

a) Tối thiểu 80% nghiên cứu khoa học và luận án tiến sĩ;

b) Tối đa 16 tín chỉ các học phần, môn học bắt buộc hoặc tự chọn đối với đầu vào trình độ thạc sĩ;

c) Tối thiểu 30 tín chỉ các học phần, môn học bắt buộc hoặc tự chọn đối với đầu vào trình độ đại học.

Điều 9. Phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập

1. Phương pháp giảng dạy phải được thiết kế theo cách tiếp cận lấy người học làm trung tâm và chủ thể của quá trình đào tạo, thúc đẩy người học phát huy chủ động và nỗ lực tham gia các hoạt động học tập; định hướng hiệu quả để người học đạt được chuẩn đầu ra của mỗi học phần, mỗi thành phần và của cả chương trình đào tạo.

2. Đánh giá kết quả học tập của người học phải dựa trên chuẩn đầu ra, phải làm rõ mức độ đạt được của người học theo các cấp độ tư duy quy định trong chuẩn đầu ra của mỗi học phần, mỗi thành phần và chương trình đào tạo.

3. Đánh giá kết quả học tập của người học phải dựa trên đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết; làm cơ sở để kịp thời điều chỉnh hoạt động giảng dạy và học tập, thúc đẩy nỗ lực và hỗ trợ tiến bộ của người học, cải tiến chương trình đào tạo và tổ chức thực hiện chương trình đào tạo.

Điều 10. Đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ

1. Chuẩn chương trình phải quy định những yêu cầu tối thiểu về số lượng, cơ cấu, trình độ, năng lực, kinh nghiệm của đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ để tổ chức giảng dạy và hỗ trợ người học nhằm đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

2. Yêu cầu đối với đội ngũ giảng viên giảng dạy chương trình đại học, giảng dạy chương trình đào tạo chuyên sâu đặc thù trình độ bậc 7:

a) Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên, trợ giảng có trình độ đại học trở lên;

b) Có ít nhất 01 tiến sĩ ngành phù hợp là giảng viên cơ hữu để chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo;

c) Có ít nhất 05 tiến sĩ có chuyên môn phù hợp là giảng viên cơ hữu để chủ trì giảng dạy chương trình, trong đó mỗi thành phần của chương trình phải có giảng viên với chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy;

d) Có đủ số lượng giảng viên để đảm bảo tỉ lệ sinh viên trên giảng viên không vượt quá mức quy định cho từng lĩnh vực, nhóm ngành hoặc ngành đào tạo.

3. Yêu cầu đối với đội ngũ giảng viên giảng dạy chương trình thạc sĩ:

a) Giảng viên có trình độ tiến sĩ;

b) Có ít nhất 05 tiến sĩ ngành phù hợp là giảng viên cơ hữu, trong đó có một giáo sư hoặc phó giáo sư chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo;

c) Có giảng viên cơ hữu với chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy đối với từng môn học, học phần của chương trình;

d) Có đủ người hướng dẫn để đảm bảo tỉ lệ tối đa 05 học viên trên một người hướng dẫn.

4. Yêu cầu đối với đội ngũ giảng viên giảng dạy chương trình tiến sĩ:

a) Giảng viên có chức danh giáo sư hoặc phó giáo sư; hoặc có trình độ tiến sĩ với năng lực nghiên cứu tốt;

b) Có ít nhất 01 giáo sư (hoặc 02 phó giáo sư) ngành phù hợp và 03 tiến sĩ ngành phù hợp là giảng viên cơ hữu;

c) Có đủ người hướng dẫn để đảm bảo tỉ lệ tối đa 07 nghiên cứu sinh/giáo sư, 05 nghiên cứu sinh/phó giáo sư và 03 nghiên cứu sinh/tiến sĩ.

5. Chuẩn chương trình cho các ngành, nhóm ngành quy định yêu cầu cụ thể về đội ngũ giảng viên không thấp hơn quy định tại các khoản 2, 3 và 4 của Điều này; yêu cầu cụ thể về tỉ lệ người học trên giảng viên; yêu cầu về đội ngũ nhân lực hỗ trợ đào tạo (nếu cần thiết), phù hợp với đặc điểm của từng lĩnh vực, nhóm ngành hoặc ngành đào tạo.

Điều 11. Cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu

Chuẩn chương trình cho các ngành, nhóm ngành quy định những yêu cầu tối thiểu về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị thực hành, thí nghiệm, công nghệ thông

tin, thư viện, học liệu, hệ thống quản lý hỗ trợ học tập, quản lý đào tạo, để giúp người học đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, phù hợp với đặc điểm của từng ngành, nhóm ngành hoặc lĩnh vực đào tạo.

Chương III
XÂY DỰNG, THẨM ĐỊNH VÀ BAN HÀNH CHUẨN CHƯƠNG TRÌNH CHO CÁC LĨNH VỰC VÀ NGÀNH ĐÀO TẠO

Điều 12. Xây dựng chuẩn chương trình cho các lĩnh vực và ngành đào tạo

1. Chuẩn chương trình đào tạo cho các ngành được xây dựng cho từng trình độ và theo từng lĩnh vực hoặc theo một số nhóm ngành trong trường hợp cần thiết (sau đây gọi chung là "khối ngành"), đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Đáp ứng các yêu cầu của chuẩn chương trình đào tạo trình độ tương ứng theo quy định tại Chương II của Thông tư này;

b) Phải có phần quy định chung để áp dụng cho tất cả ngành đào tạo thuộc khối ngành và có phần quy định riêng cho từng ngành liên quan (nếu cần);

c) Phải căn cứ yêu cầu chung về công việc, vị trí việc làm tương lai của người tốt nghiệp các ngành đào tạo thuộc khối ngành;

d) Phải có sự tham gia tích cực và đóng góp hiệu quả của các bên liên quan, trong đó có đại diện các cơ sở đào tạo, giới sử dụng lao động và hiệp hội nghề nghiệp, các chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn;

đ) Có tham khảo, đối sánh với mô hình, chuẩn hoặc tiêu chuẩn đối với các chương trình đào tạo của các nước hoặc các tổ chức quốc tế liên quan;

e) Bảo đảm quyền tự chủ về xây dựng chương trình đào tạo của các cơ sở đào tạo; đưa ra các yêu cầu nhưng không quy định cấu trúc cụ thể của chương trình đào tạo, không quy định chi tiết các học phần của chương trình đào tạo trừ những học phần được quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 8 của Thông tư này.

2. Quy trình xây dựng chuẩn chương trình đào tạo cho các ngành, khối ngành của lĩnh vực đào tạo thực hiện theo quy định tại Phụ lục kèm theo Thông tư này.

Điều 13. Hội đồng tư vấn khối ngành

1. Hội đồng tư vấn khối ngành do các Bộ thành lập theo phân công tại Quyết định số 436/QĐ-TTg ngày 30 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi là Bộ chủ quản), thực hiện chức năng giúp Bộ chủ quản triển khai nhiệm vụ xây dựng chuẩn chương trình đào tạo cho khối ngành tương ứng.

2. Hội đồng tư vấn khối ngành được phép sử dụng con dấu của cơ quan, đơn vị được Bộ chủ quản giao nhiệm vụ tổ chức các hoạt động xây dựng chuẩn chương trình đào tạo của khối ngành (sau đây gọi là cơ quan tổ chức xây dựng

chuẩn chương trình đào tạo).

3. Hội đồng tư vấn khối ngành hoạt động theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Cơ cấu tổ chức của Hội đồng tư vấn khối ngành

a) Hội đồng gồm có Chủ tịch, các Phó Chủ tịch, các Uỷ viên và Thư ký là các chuyên gia trong lĩnh vực, nhóm ngành, ngành cần xây dựng chuẩn chương trình đào tạo; có uy tín, kinh nghiệm, trình độ chuyên môn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực chuyên môn của Hội đồng;

b) Hội đồng có tối thiểu 09 thành viên, trong đó có: đại diện của Bộ Giáo dục và Đào tạo; đại diện Bộ chủ quản; đại diện cơ quan tổ chức xây dựng chuẩn chương trình đào tạo; đại diện một số cơ sở giáo dục đại học; đại diện doanh nghiệp, hiệp hội, tổ chức nghề nghiệp và các cơ quan quản lý nguồn nhân lực; chuyên gia về xây dựng, phát triển và bảo đảm chất lượng chương trình đào tạo;

c) Số lượng, cơ cấu, thành phần cụ thể, tiêu chuẩn thành viên Hội đồng và Chủ tịch Hội đồng tư vấn khối ngành do Bộ chủ quản quyết định;

d) Các Ban chuyên môn của Hội đồng giúp Hội đồng thực hiện các nhiệm vụ theo từng lĩnh vực chuyên môn cụ thể. Thành viên của mỗi Ban chuyên môn bao gồm một số thành viên Hội đồng và các chuyên gia khác có uy tín, kinh nghiệm, trình độ chuyên môn phù hợp với lĩnh vực chuyên môn của Ban.

5. Nhiệm vụ của Hội đồng tư vấn khối ngành

a) Xác định việc xây dựng chuẩn chương trình đào tạo khối ngành theo từng lĩnh vực hay nhóm ngành và danh mục các ngành liên quan; sự cần thiết phải quy định các yêu cầu cụ thể cho từng ngành;

b) Xây dựng và cập nhật chuẩn chương trình đào tạo khối ngành đảm bảo phù hợp với chuẩn chương trình đào tạo đối với trình độ tương ứng theo quy định tại Điều 12 của Thông tư này trình Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thẩm định và ban hành;

c) Tham gia kiểm tra, giám sát, đánh giá việc tuân thủ chuẩn chương trình đào tạo của các cơ sở đào tạo theo quy định của pháp luật;

d) Thực hiện các nhiệm vụ khác do cơ quan chủ trì xây dựng chuẩn chương trình đào tạo giao theo quy định của pháp luật.

6. Trách nhiệm của Hội đồng tư vấn khối ngành

a) Chịu trách nhiệm về nội dung, chất lượng chuẩn chương trình đào tạo của khối ngành; tính phù hợp với thực tế; tính phù hợp với chuẩn chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; tính phù hợp với các quy định hiện hành và đảm bảo quyền tự chủ của các cơ sở đào tạo;

b) Thực hiện trách nhiệm giải trình trước các cơ quan quản lý nhà nước có

thẩm quyền, các cơ sở đào tạo và các bên liên quan khác về các vấn đề liên quan đến chuẩn chương trình đào tạo của khối ngành;

c) Xây dựng quy chế làm việc, phân công nhiệm vụ các thành viên của Hội đồng tư vấn khối ngành; kiến nghị với Bộ chủ quản thay đổi các thành viên và kiện toàn Hội đồng tư vấn khối ngành (nếu cần thiết);

d) Phối hợp với cơ quan tổ chức xây dựng chuẩn chương trình đào tạo báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ chủ quản về kế hoạch, tiến độ, kết quả xây dựng chuẩn chương trình đào tạo.

Điều 14. Cơ quan tổ chức xây dựng chuẩn chương trình đào tạo

1. Bộ chủ quản chịu trách nhiệm lựa chọn cơ quan, đơn vị thuộc hoặc trực thuộc có uy tín, ảnh hưởng lớn trong lĩnh vực đào tạo liên quan, có năng lực và kinh nghiệm trong phát triển và bảo đảm chất lượng chương trình đào tạo để giao nhiệm vụ tổ chức các hoạt động xây dựng chuẩn chương trình đào tạo của khối ngành.

2. Nhiệm vụ của cơ quan tổ chức xây dựng chuẩn chương trình đào tạo:

a) Phối hợp với Hội đồng tư vấn khối ngành lập kế hoạch, đảm bảo kinh phí, nhân lực và tiến độ triển khai xây dựng chuẩn chương trình đào tạo theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Phục vụ hoạt động của các Hội đồng tư vấn khối ngành, tổ chức các hoạt động khác phục vụ xây dựng chuẩn chương trình đào tạo của khối ngành;

c) Thực hiện trách nhiệm giải trình trước các cơ quan quản lý nhà nước và xã hội về các vấn đề liên quan đến tổ chức các hoạt động xây dựng chuẩn chương trình đào tạo các khối ngành.

Điều 15. Thẩm định và ban hành chuẩn chương trình đào tạo

1. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định thành lập Hội đồng thẩm định chuẩn chương trình đào tạo của từng khối ngành. Tiêu chuẩn và cơ cấu Hội đồng thẩm định được quy định như sau:

a) Hội đồng gồm có Chủ tịch, các Phó Chủ tịch, các Uỷ viên và Thư ký là các chuyên gia trong đúng lĩnh vực, ngành cần thẩm định chuẩn chương trình đào tạo, có uy tín, kinh nghiệm, trình độ chuyên môn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực chuyên môn của Hội đồng; trường hợp đặc biệt do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định;

b) Hội đồng có tối thiểu 09 thành viên, trong đó có: đại diện của Bộ Giáo dục và Đào tạo; đại diện Bộ chủ quản; đại diện một số cơ sở giáo dục đại học; đại diện doanh nghiệp, hiệp hội, tổ chức nghề nghiệp và các cơ quan quản lý nguồn nhân lực; chuyên gia về xây dựng, phát triển và bảo đảm chất lượng chương trình đào tạo;

c) Thành viên Hội đồng thẩm định không là thành viên của Hội đồng tư vấn khối ngành.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng thẩm định chuẩn chương trình đào tạo

a) Hội đồng thẩm định có trách nhiệm thẩm định chuẩn chương trình đào tạo của khối ngành nhằm đánh giá chất lượng, tư vấn cho Bộ Giáo dục và Đào tạo ra quyết định ban hành chuẩn chương trình đào tạo;

b) Hội đồng thẩm định căn cứ vào các quy định của Thông tư này, quy chế tuyển sinh, tổ chức đào tạo hiện hành đối với các trình độ tương ứng; các điều kiện tối thiểu để thực hiện chương trình; các quy định liên quan khác về chương trình đào tạo; yêu cầu, tiêu chuẩn của ngành đào tạo để thẩm định chuẩn chương trình đào tạo;

c) Hội đồng thẩm định phải kết luận rõ một trong các nội dung sau: Hội đồng thông qua chuẩn chương trình đào tạo, không cần chỉnh sửa, bổ sung; hoặc Hội đồng thông qua chuẩn chương trình đào tạo nhưng yêu cầu phải chỉnh sửa, bổ sung và nêu nội dung cụ thể cần phải chỉnh sửa, bổ sung; hoặc Hội đồng không thông qua chuẩn chương trình đào tạo và nêu lý do không thông qua;

d) Hội đồng chịu trách nhiệm trước các cơ quan quản lý nhà nước và xã hội về kết quả làm việc của mình; có trách nhiệm giải trình khi được yêu cầu.

3. Tổ chức họp Hội đồng thẩm định

a) Hội đồng thực hiện thẩm định chuẩn chương trình đào tạo theo kế hoạch của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Các cuộc họp của Hội đồng thẩm định phải được ghi thành biên bản chi tiết; trong đó có kết quả biểu quyết về kết luận của Hội đồng thẩm định, có chữ ký của các thành viên Hội đồng thẩm định.

4. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định ban hành chuẩn chương trình đào tạo cho các ngành, khối ngành của từng lĩnh vực đối với các trình độ của giáo dục đại học căn cứ kết luận của Hội đồng thẩm định.

Điều 16. Rà soát, chỉnh sửa, cập nhật chuẩn chương trình đào tạo

1. Chuẩn chương trình đào tạo phải được rà soát, chỉnh sửa, cập nhật định kỳ ít nhất một lần trong 05 năm. Trong trường hợp cần thiết, Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định rà soát, chỉnh sửa, cập nhật chuẩn chương trình đào tạo cho các ngành, khối ngành của từng lĩnh vực để đáp ứng yêu cầu thay đổi của khoa học, công nghệ và xu thế phát triển ngành đào tạo.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với các Bộ chủ quản quyết định việc kiện toàn hoặc thành lập mới các Hội đồng tư vấn khối ngành để tổ chức rà soát, chỉnh sửa, cập nhật chuẩn chương trình đào tạo của khối ngành theo quy định tại Điều 12, Điều 13 của Thông tư này.

@ HUMG 2026 TÀI LIỆU SỬ DỤNG NỘI BỘ TRƯỜNG

3. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm định và ban hành chuẩn chương trình đào tạo cập nhật theo quy định tại Điều 15 của Thông tư này.

Chương IV
XÂY DỰNG, THẨM ĐỊNH VÀ BAN HÀNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Điều 17. Tổ chức xây dựng chương trình đào tạo

1. Hiệu trưởng, Giám đốc cơ sở đào tạo (sau đây gọi chung là Hiệu trưởng cơ sở đào tạo) quyết định thành lập Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo để xây dựng chương trình đào tạo. Yêu cầu về thành phần của Hội đồng:

a) Đại diện tiêu biểu cho giảng viên am hiểu về ngành, chuyên ngành đào tạo, trực tiếp tham gia giảng dạy hoặc quản lý đào tạo của cơ sở đào tạo, có năng lực xây dựng và phát triển chương trình đào tạo;

b) Chuyên gia phát triển chương trình đào tạo và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học;

c) Đại diện giới tuyển dụng lao động trong lĩnh vực chuyên môn liên quan, có am hiểu về yêu cầu năng lực nghề nghiệp và các vị trí việc làm trong lĩnh vực của ngành đào tạo.

2. Hiệu trưởng cơ sở đào tạo quyết định tiêu chuẩn, số lượng, thành phần, cơ cấu và thành viên tham gia Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo; quy định nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng và các thành viên Hội đồng.

3. Yêu cầu đối với chương trình đào tạo:

a) Đáp ứng các yêu cầu theo chuẩn chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học theo quy định tại Chương II của Thông tư này, chuẩn chương trình đào tạo của các ngành, khối ngành (nếu có) và Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

b) Thể hiện rõ khả năng góp phần đáp ứng nhu cầu nhân lực theo kế hoạch, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của ngành, địa phương, quốc gia và nhu cầu của thị trường lao động;

c) Phản ánh yêu cầu của các bên liên quan, trong đó có đại diện giảng viên tại các đơn vị chuyên môn, đại diện các đơn vị sử dụng lao động và hiệp hội nghề nghiệp, các chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn, người đã tốt nghiệp chương trình đào tạo đang làm việc đúng chuyên môn;

d) Được tham khảo, đối sánh với chương trình đào tạo cùng trình độ, cùng ngành đã được kiểm định của các cơ sở đào tạo có uy tín ở trong nước và nước ngoài;

đ) Được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo; phải tích

hợp giảng dạy kỹ năng với kiến thức; phải có ma trận các môn học hoặc học phần với chuẩn đầu ra, bảo đảm chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được phân bổ và truyền tải đầy đủ thành chuẩn đầu ra của các môn học hoặc học phần;

e) Các hoạt động dạy và học, kiểm tra đánh giá phải được lập kế hoạch và thiết kế dựa vào chuẩn đầu ra của môn học hoặc học phần, bảo đảm cung cấp những hoạt động giảng dạy thúc đẩy việc học tập đáp ứng chuẩn đầu ra;

g) Có quy định, hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo, bảo đảm chất lượng đào tạo;

h) Được Hội đồng khoa học và đào tạo của cơ sở đào tạo có ý kiến thông qua trước khi ban hành.

Điều 18. Thẩm định và ban hành chương trình đào tạo

1. Hiệu trưởng cơ sở đào tạo ra quyết định thành lập Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo. Tiêu chuẩn và cơ cấu Hội đồng thẩm định được quy định như sau:

a) Thành viên Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo: giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ đúng ngành hoặc ngành gần đối với chương trình đào tạo thuộc ngành mới, các chuyên gia am hiểu về ngành, chuyên ngành đào tạo, có năng lực xây dựng, phát triển chương trình đào tạo và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học. Thành viên Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo không là thành viên Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo;

b) Hội đồng thẩm định có số thành viên là số lẻ, gồm Chủ tịch, Thư ký, tối thiểu 02 uỷ viên phản biện thuộc hai cơ sở đào tạo khác nhau và các ủy viên Hội đồng; trong đó có ít nhất 01 thành viên là người đại diện cho đơn vị sử dụng lao động;

c) Hiệu trưởng cơ sở đào tạo quyết định cụ thể tiêu chuẩn, số lượng, thành phần, cơ cấu và thành viên tham gia Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo phù hợp với quy định tại các điểm a, b khoản 1 Điều này.

2. Yêu cầu thẩm định chương trình đào tạo:

a) Đánh giá được mức độ đáp ứng các quy định của chuẩn chương trình đào tạo, quy chế tổ chức đào tạo hiện hành đối với các trình độ tương ứng; các quy định liên quan khác về chương trình đào tạo; yêu cầu của ngành đào tạo và mục tiêu, chuẩn đầu ra đã xác định;

b) Kết luận rõ một trong các nội dung sau: Hội đồng thông qua chương trình đào tạo, không cần chỉnh sửa, bổ sung hoặc Hội đồng thông qua chương trình đào tạo nhưng yêu cầu phải chỉnh sửa, bổ sung và nêu nội dung cụ thể cần phải chỉnh sửa, bổ sung hoặc Hội đồng không thông qua chương trình đào tạo và nêu lý do không thông qua.

3. Sau khi có kết luận của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo, trên cơ sở ý kiến của Hội đồng khoa học và đào tạo của cơ sở đào tạo, Hiệu trưởng cơ sở đào tạo ký quyết định ban hành và áp dụng chương trình đào tạo.

4. Chương trình đào tạo của cơ sở giáo dục đại học nước ngoài trước khi được sử dụng theo quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 36 Luật Giáo dục đại học (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2018) phải được thẩm định theo quy định tại Điều này.

Điều 19. Đánh giá, cải tiến chất lượng chương trình đào tạo

1. Chương trình đào tạo phải thường xuyên được rà soát, đánh giá, cập nhật; kết quả rà soát, đánh giá phải được cơ sở đào tạo áp dụng để cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo.

2. Đánh giá chương trình đào tạo phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Việc đánh giá phải đáp ứng các yêu cầu theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam, chuẩn chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học theo quy định tại Chương II của Thông tư này và chuẩn chương trình đào tạo của các ngành, khối ngành (nếu có);

b) Việc đánh giá phải dựa trên kết quả đánh giá mức độ đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo đối với mỗi khoá học và phản hồi của các bên liên quan (giới sử dụng lao động, người học, giảng viên, tổ chức nghề nghiệp...). Mỗi chuẩn đầu ra phải được đánh giá tối thiểu hai lần trong chu kỳ đánh giá chương trình đào tạo;

c) Việc đánh giá phải phải làm rõ tính hiệu quả của chương trình đào tạo đang thực hiện (đáp ứng so với chuẩn đầu ra và mục tiêu đã xác định; sự thống nhất và gắn kết giữa nội dung chương trình, phương pháp kiểm tra đánh giá, nguồn tài liệu phục vụ học tập và giảng dạy);

d) Việc đánh giá phải đưa ra đề xuất cải tiến chất lượng chương trình đào tạo và dự kiến tác động của việc thay đổi, cập nhật chương trình đào tạo; kết quả đánh giá, cải tiến phải được công khai trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo.

3. Chu kỳ đánh giá tổng thể chương trình đào tạo tối đa là 05 năm; quy trình đánh giá tổng thể tương tự với quy trình xây dựng mới chương trình đào tạo. Hiệu trưởng cơ sở đào tạo công bố chương trình đào tạo dưới dạng chương trình đào tạo mới hoặc chương trình đào tạo sửa đổi, bổ sung sau khi được đánh giá và cập nhật.

4. Việc đánh giá chất lượng chương trình đào tạo trước khi khóa đầu tiên tốt nghiệp theo quy định về mở ngành đào tạo tại khoản 18 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học phải đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại Điều này.

Chương V
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 20. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn các Hội đồng tư vấn khối ngành xây dựng chuẩn chương trình đào tạo cho các ngành, nhóm ngành cụ thể.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo các cơ sở đào tạo xây dựng, thẩm định, ban hành và thực hiện chương trình đào tạo, công khai thông tin của tất cả các chương trình đào tạo của cơ sở đào tạo trên cổng thông tin điện tử theo quy định tại Thông tư này và các quy định pháp luật liên quan.

3. Các cơ sở đào tạo quy định cụ thể việc xây dựng, thẩm định, ban hành, áp dụng chương trình đào tạo mới; rà soát, đánh giá và cải tiến chương trình đào tạo theo quy định tại Điều 19 của Thông tư này.

4. Đối với các các ngành, nhóm ngành hoặc lĩnh vực chưa ban hành chuẩn chương trình đào tạo, cơ sở đào tạo thực hiện quy định tại Chương II của Thông tư này và tham khảo tiêu chuẩn nghề nghiệp trong nước và quốc tế cho ngành, nhóm ngành hoặc lĩnh vực tương ứng để xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo.

Điều 21. Chế độ báo cáo và công khai thông tin về chương trình đào tạo

1. Hằng năm, cơ sở đào tạo có trách nhiệm báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo theo các yêu cầu sau:

a) Thông tin chung về chương trình đào tạo bao gồm: tên chương trình đào tạo, địa điểm thực hiện chương trình đào tạo, yêu cầu tối thiểu để thực hiện chương trình đào tạo, tình trạng kiểm định chất lượng chương trình đào tạo;

b) Tác động đánh giá chương trình và đánh giá chuẩn đầu ra của các chương trình đào tạo đến cải tiến chất lượng của các chương trình đào tạo;

c) Nguồn lực thực hiện chương trình bao gồm: phân tích số lượng và phân bố giảng viên, giảng viên có trình độ chuyên môn liên quan đến ngành; ngân sách và nguồn kinh phí, cơ sở vật chất và thiết bị hỗ trợ đào tạo.

2. Báo cáo về chương trình đào tạo theo các quy định tại Thông tư này thực hiện theo hình thức văn bản và cập nhật dữ liệu vào cơ sở dữ liệu quốc gia theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Hiệu trưởng cơ sở đào tạo, Giám đốc tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục chịu trách nhiệm về thời gian báo cáo, tính chính xác và chất lượng báo cáo.

4. Cơ sở đào tạo có trách nhiệm công khai thông tin trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo theo các yêu cầu sau:

a) Thông tin chung về chương trình gồm chương trình áp dụng đối với khoá tuyển sinh cụ thể; hình thức, phương thức và thời gian đào tạo; các thông tin theo các yêu cầu của chuẩn chương trình đào tạo;

b) Kết quả đánh giá chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, những cải tiến chương trình đào tạo đã thực hiện trong vòng 5 năm liền trước để nâng cao chất lượng đào tạo;

c) Tình trạng kiểm định của các chương trình đào tạo đang thực hiện tại cơ sở đào tạo.

Điều 22. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 8 năm 2021.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

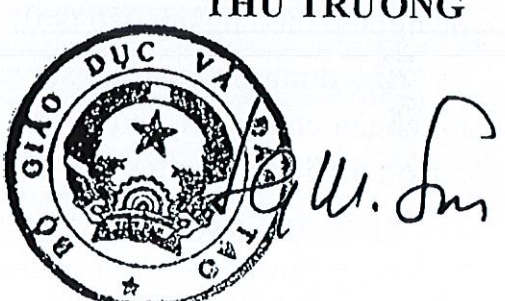
3. Các cơ sở đào tạo thực hiện chương trình đào tạo được xây dựng theo quy định tại Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo tiếp tục thực hiện cho các khóa đã tuyển sinh và nhập học trước ngày 01 tháng 01 năm 2022. Đối với các khóa tuyển sinh sau ngày 01 tháng 01 năm 2022, cơ sở đào tạo thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

4. Việc mở các chương trình đào tạo mới tại các cơ sở đào tạo phải thực hiện theo quy định tại Thông tư này kể từ thời điểm Thông tư có hiệu lực thi hành.

5. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; Hiệu trưởng các cơ sở đào tạo, các tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban VHGDTNTNNĐ của Quốc hội;
- Ban Tuyên giáo TƯ;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cục KTVBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Như khoản 5 Điều 22;
- Cổng Thông tin điện tử của Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử của Bộ GDĐT;
- Lưu: VT, Vụ PC, Vụ GDĐH.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Hoàng Minh Sơn

PHỤ LỤC

(Kèm theo Thông tư số: 17 /2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

QUY TRÌNH XÂY DỰNG CHUẨN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Bước 1: Thu thập, biên dịch, so sánh, phân tích các tài liệu mô tả các dịch vụ, hoạt động, công việc của ngành đào tạo:

Thu thập, rà soát, biên dịch, phân tích các tài liệu mô tả các dịch vụ, hoạt động, công việc của ngành đào tạo của một số quốc gia trên thế giới;

Thu thập, rà soát, tổng hợp các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam liên quan tới nghề nghiệp ngành đào tạo;

Đối chiếu với kết quả phân tích tài liệu liên quan đến nhiệm vụ của loại nhân lực ngành đào tạo tại Việt Nam, so sánh điểm giống và khác nhau.

Bước 2: Khảo sát, xây dựng danh mục các nhóm công việc của loại nhân lực dựa trên kết quả phân tích dữ liệu thứ cấp; Tổng hợp và thống nhất danh mục các nhóm dịch vụ, hoạt động, công việc của loại nhân lực ngành đào tạo.

Bước 3: Khảo sát, thu thập ý kiến, quan điểm của các bên liên quan (nhà quản lý, giới chuyên môn, cơ sở đào tạo, đơn vị sử dụng lao động) đối với danh mục các nhóm công việc của loại nhân lực ngành đào tạo;

Viết dự thảo báo cáo kết quả danh mục các nhóm công việc và nhu cầu năng lực (các năng lực cần thiết để thực hiện các nhóm công việc) của loại nhân lực ngành đào tạo.

Bước 4: Xây dựng dự thảo chuẩn chương trình đào tạo (dựa trên quy định chuẩn chương trình đào tạo các ngành, khối ngành theo trình độ và các năng lực nghề nghiệp theo ngành đào tạo);

Xây dựng phiếu khảo sát về chuẩn chương trình đào tạo và tính khả thi áp dụng chuẩn chương trình đào tạo phát triển chương trình cho loại nhân lực ngành đào tạo tại Việt Nam dựa trên kết quả điều tra, khảo sát, phỏng vấn.

Bước 5: Khảo sát ý kiến của các bên liên quan (nhà quản lý, giới chuyên môn, cơ sở đào tạo, đơn vị sử dụng và bản thân loại nhân lực ngành đào tạo) về dự thảo chuẩn chương trình đào tạo và khả năng áp dụng đối với loại nhân lực ngành đào tạo tại Việt Nam.

Bước 6: Hoàn thiện dự thảo chuẩn chương trình đào tạo và khả năng áp dụng đối với loại nhân lực ngành đào tạo tại Việt Nam dựa vào kết quả khảo sát.

Bước 7: Hoàn thiện dự thảo chuẩn chương trình đào tạo và báo cáo kết quả rà soát, nghiên cứu, phân tích nhu cầu năng lực loại nhân lực ngành đào tạo tại Việt Nam, trình Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ Văn bản ký ngày 03-01-2022 14:44:58 +07:00

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02/2022/TT-BGDĐT

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
ĐẾN Giờ: 6
Ngày: 24/1/22

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2022

THÔNG TƯ
Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 69/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

2. Thông tư này áp dụng đối với các cơ sở giáo dục đại học; các cơ sở giáo dục khác được phép đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; viện hàn lâm, viện do Thủ tướng Chính phủ thành lập theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ được phép đào tạo trình độ tiến sĩ (sau đây gọi chung là cơ sở đào tạo); các tổ chức và cá nhân có liên quan.

@ HUMG 2026 TÀI LIỆU SỬ DỤNG NỘI BỘ TRƯỜNG

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Danh mục thống kê ngành đào tạo là Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV đối với các trình độ của giáo dục đại học, do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

2. Ngành đào tạo là tập hợp kiến thức và kỹ năng chuyên môn trong phạm vi hoạt động nghề nghiệp, khoa học và công nghệ, được thống kê, phân loại trong Danh mục thống kê ngành đào tạo.

3. Nhóm ngành đào tạo là tập hợp một số ngành đào tạo có những đặc điểm chung về chuyên môn, trong phạm vi hoạt động nghề nghiệp, khoa học và công nghệ, được thống kê, phân loại trong Danh mục giáo dục, đào tạo cấp III thuộc Danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

4. Lĩnh vực đào tạo là tập hợp các nhóm ngành đào tạo có những đặc điểm chung về kiến thức, kỹ năng chuyên môn trong phạm vi hoạt động nghề nghiệp, khoa học và công nghệ được thống kê, phân loại trong Danh mục giáo dục đào tạo cấp II thuộc Danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân.

5. Ngành phù hợp ở trình độ tiến sĩ đối với một ngành đào tạo dự kiến mở ở trình độ đại học/thạc sĩ là ngành có cùng tên và cùng 6 chữ số cuối của mã ngành theo Danh mục thống kê ngành đào tạo; trường hợp ngành đó chưa được đào tạo trong nước ở trình độ tiến sĩ hoặc chưa có nhiều người tốt nghiệp thì ngành phù hợp là ngành có nội dung kiến thức chuyên môn gần nhất và thuộc cùng nhóm ngành với ngành đào tạo ở trình độ đại học/thạc sĩ. Riêng đối với ngành thuộc nhóm ngành Đào tạo giáo viên (trình độ đại học), ngành phù hợp ở trình độ tiến sĩ là ngành chuyên môn tương ứng với ngành đào tạo giáo viên, hoặc là ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (của ngành chuyên môn tương ứng).

6. Ngành phù hợp ở trình độ tiến sĩ đối với một ngành dự kiến mở ở trình độ tiến sĩ là ngành dự kiến mở; trường hợp ngành dự kiến mở chưa được đào tạo trong nước hoặc chưa có nhiều người tốt nghiệp, ngành phù hợp là ngành có nội dung kiến thức chuyên môn gần nhất và thuộc cùng nhóm ngành với ngành dự kiến mở.

7. Thành phần của một chương trình đào tạo là một nhóm học phần và các hoạt động học tập, nghiên cứu khác có đặc điểm chung về chuyên môn; có vai trò rõ nét trong thực hiện một nhóm mục tiêu và yêu cầu đầu ra của chương trình đào tạo. Các thành phần được sử dụng để thiết kế cấu trúc tổng thể của chương trình

đào tạo (như giáo dục đại cương, khoa học cơ bản, cơ sở và cốt lõi ngành, thực tập và trải nghiệm, nghiên cứu khoa học, và các thành phần khác).

8. Giảng viên toàn thời gian trong mở ngành đào tạo bao gồm giảng viên cơ hữu và giảng viên ký hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên đang làm việc toàn thời gian tại cơ sở đào tạo (sau đây gọi chung là giảng viên toàn thời gian), cụ thể như sau:

a) Giảng viên cơ hữu được xác định theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 10 Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 ngày 12 tháng 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

b) Giảng viên ký hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên, làm việc toàn thời gian tại cơ sở đào tạo theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chế độ làm việc của giảng viên đại học trong cả năm học tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký mở ngành, đồng thời không ký hợp đồng lao động có thời hạn từ 3 tháng trở lên với đơn vị sử dụng lao động khác.

9. Giảng viên thỉnh giảng trong mở ngành đào tạo là người không thuộc diện theo quy định tại khoản 8 Điều này nhưng có ký hợp đồng thỉnh giảng với cơ sở đào tạo theo quy định của pháp luật, giảng dạy theo kế hoạch được phân công tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký mở ngành, được cơ sở đào tạo trả lương, thù lao theo hợp đồng thỉnh giảng với cơ sở đào tạo.

10. Giảng viên có chuyên môn phù hợp để giảng dạy chương trình đào tạo là giảng viên được đào tạo ở trình độ và ngành có kiến thức chuyên môn phù hợp để giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo của ngành dự kiến mở; đồng thời đã có kinh nghiệm giảng dạy đại học tối thiểu từ 02 năm trở lên đối với các học phần tương ứng trong chương trình đào tạo của ngành dự kiến mở hoặc đã có các công trình khoa học liên quan đến nội dung được dự kiến phân công giảng dạy được công bố trên các tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước hoặc quốc tế trong thời gian 05 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị mở ngành đào tạo.

CHƯƠNG II
ĐIỀU KIỆN MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

Điều 3. Điều kiện chung

Cơ sở đào tạo phải đáp ứng điều kiện chung khi mở ngành đào tạo trình độ đại học, trình độ thạc sĩ hoặc trình độ tiến sĩ, bao gồm:

1. Về ngành đào tạo và trình độ đào tạo dự kiến mở

a) Phù hợp với nhu cầu nguồn nhân lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, vùng, cả nước và của lĩnh vực đào tạo bảo đảm hội nhập quốc tế; bảo đảm phù hợp với quy hoạch phát triển nguồn nhân lực đã được phê duyệt và công bố của các bộ, ngành, địa phương hoặc báo cáo chính thức của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có), phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và chiến lược phát triển của cơ sở đào tạo;

b) Có trong Danh mục thống kê ngành đào tạo (trừ trường hợp có quy định riêng của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ); việc đề xuất bổ sung ngành mới vào Danh mục thống kê ngành đào tạo thực hiện theo Thông tư quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học.

2. Về đội ngũ giảng viên

a) Có đội ngũ giảng viên đủ về số lượng, bảo đảm về chất lượng để tổ chức thực hiện chương trình đào tạo (bao gồm giảng viên toàn thời gian và giảng viên thỉnh giảng), đáp ứng yêu cầu đội ngũ giảng viên theo quy định về chuẩn chương trình đào tạo của trình độ đào tạo, lĩnh vực, nhóm ngành và ngành đào tạo, trong đó giảng viên thỉnh giảng (tính theo từng năm học) chỉ đảm nhận tối đa 30% khối lượng giảng dạy ở mỗi thành phần trong chương trình đào tạo; các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Nghệ thuật (quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này), giảng viên thỉnh giảng có thể đảm nhận tối đa 40% khối lượng giảng dạy ở mỗi thành phần trong chương trình đào tạo;

b) Đối với các ngành đào tạo giáo viên tiếng dân tộc thiểu số Việt Nam, ngành đào tạo Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam, ngành đào tạo Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài, ngành đào tạo Thể dục, thể thao (theo quy định tại Danh mục thống kê ngành đào tạo), ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Nghệ thuật thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này và các quy định sau:

- Giảng viên có danh hiệu là Nghệ sĩ Nhân dân hoặc Nghệ nhân Nhân dân hoặc Nhà giáo Nhân dân do Nhà nước trao tặng, đồng thời có bằng thạc sĩ ngành phù hợp với ngành đào tạo dự kiến mở có thể thay cho giảng viên có bằng tiến sĩ và không phải là giảng viên chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện giảng dạy chương trình đào tạo (đối với mở ngành đào tạo trình độ đại học); hoặc đồng thời có bằng tiến sĩ ngành phù hợp với ngành đào tạo dự kiến mở có thể thay cho giảng viên có chức danh phó giáo sư và không phải là giảng viên chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện giảng dạy chương trình đào tạo;

- Riêng ngành đào tạo ngôn ngữ dân tộc thiểu số Việt Nam thuộc nhóm ngành Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam, giảng viên là người dân tộc thiểu số hoặc người có hiểu biết về ngôn ngữ, văn hóa dân tộc thiểu số phù hợp với ngôn ngữ văn hóa dân tộc thiểu số của ngành đào tạo dự kiến mở, đồng thời có bằng thạc sĩ có thể thay cho giảng viên có bằng tiến sĩ và không phải là giảng viên chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện giảng dạy chương trình đào tạo (đối với mở ngành đào tạo trình độ đại học); hoặc đồng thời có bằng tiến sĩ có thể thay cho giảng viên có chức danh phó giáo sư và không phải là giảng viên chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện giảng dạy chương trình đào tạo.

c) Đối với các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Sức khỏe (theo quy định tại Danh mục thống kê ngành đào tạo), giảng viên và người hướng dẫn thực hành các môn học, học phần liên quan đến khám, chữa bệnh phải có chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh, đã hoặc đang làm việc trực tiếp tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đủ điều kiện là cơ sở thực hành trong đào tạo ngành thuộc lĩnh vực sức khoẻ theo quy định của Chính phủ về tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe.

3. Về cơ sở vật chất

a) Có cơ sở vật chất, thiết bị, thư viện, giáo trình đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập, nghiên cứu theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đáp ứng yêu cầu về cơ sở vật chất theo quy định của chuẩn chương trình đào tạo của lĩnh vực, nhóm ngành, ngành đào tạo và các quy định tại Thông tư này;

b) Có đủ phòng học, phòng thí nghiệm, phòng thực hành, cơ sở sản xuất thử nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin, hệ thống quản lý hỗ trợ học tập, quản lý đào tạo cùng các thiết bị cần thiết đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học theo yêu cầu của chương trình đào tạo, phù hợp với quy mô đào tạo ở từng trình độ đào tạo và phải có kế hoạch sử dụng phòng học, phòng thí nghiệm, thực hành với diện tích và các thiết bị cụ thể của từng phòng thí nghiệm, thực hành phù hợp với số lượng sinh viên thực hành, thí nghiệm tại mỗi bàn và mỗi thiết bị trong mỗi phòng thí nghiệm, phòng thực hành, phù hợp với quy mô đào tạo theo yêu cầu của chương trình đào tạo cho từng năm học của khóa học;

c) Có hợp đồng hợp tác đào tạo thực hành, thực tập với các cơ sở thực hành, thực tập bên ngoài nhà trường phù hợp với kế hoạch giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học cho toàn khóa học; các cơ sở thực hành đối với ngành đào tạo thuộc lĩnh vực sức khoẻ phải có hợp đồng nguyên tắc về đào tạo thực hành bảo đảm tuân thủ theo quy định của Chính phủ về tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe;

d) Có thư viện truyền thống và thư viện điện tử bảo đảm đủ giáo trình, tài liệu hỗ trợ giảng dạy, học tập, nghiên cứu của giảng viên và người học; có bản quyền truy cập cơ sở dữ liệu trong nước về sách, tạp chí khoa học liên quan đến ngành đào tạo, đáp ứng yêu cầu của ngành và trình độ đào tạo, phù hợp với quy mô đào tạo; từ năm học 2023 - 2024 trở đi, yêu cầu bắt buộc cơ sở đào tạo phải có bản quyền truy cập cơ sở dữ liệu quốc tế về sách, tạp chí khoa học liên quan đến ngành đào tạo, đáp ứng yêu cầu của ngành và trình độ đào tạo, phù hợp với quy mô đào tạo;

đ) Có trang thông tin điện tử đăng tải đầy đủ thông tin yêu cầu phải công khai theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

4. Chương trình đào tạo của ngành đề xuất mở được xây dựng, thẩm định và ban hành bảo đảm theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo của lĩnh vực, nhóm ngành, ngành đào tạo và phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

5. Cơ sở đào tạo đã có đơn vị chuyên môn cấp khoa hoặc tương đương để quản lý các hoạt động chuyên môn, giảng viên, người học và các nhiệm vụ quản lý khác đối với ngành đào tạo dự kiến mở.

6. Cơ sở đào tạo phải đáp ứng các yêu cầu, điều kiện tối thiểu theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo để sẵn sàng chuyển sang dạy học trực tuyến bảo đảm chất lượng đào tạo theo quy định.

7. Hội đồng trường đã có nghị quyết thông qua chủ trương mở ngành đào tạo của cơ sở đào tạo. Trong trường hợp cơ sở đào tạo chưa có hội đồng trường phải có văn bản phê duyệt chủ trương mở ngành đào tạo của cơ quan quản lý trực tiếp cơ sở đào tạo.

Điều 4. Điều kiện mở ngành đào tạo trình độ đại học

Cơ sở đào tạo mở ngành đào tạo trình độ đại học phải đáp ứng các điều kiện chung để mở ngành đào tạo theo quy định tại Điều 3 Thông tư này và các điều kiện cụ thể sau đây cho toàn bộ khóa học tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị mở ngành đào tạo:

1. Có ít nhất 01 tiến sĩ ngành phù hợp là giảng viên cơ hữu, không trùng với giảng viên cơ hữu là điều kiện mở ngành đào tạo trình độ đại học của các ngành khác (trường hợp ngành đào tạo dự kiến mở là ngành ghép bởi các ngành học từ các nhóm ngành khác nhau, hoặc ngành đào tạo mang tính liên ngành được sắp xếp đồng thời vào một số nhóm ngành khác nhau, yêu cầu mỗi ngành được ghép

phải có ít nhất 01 tiến sĩ ngành phù hợp là giảng viên cơ hữu), có kinh nghiệm quản lý đào tạo hoặc giảng dạy đại học tối thiểu từ 03 năm trở lên chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo.

2. Có ít nhất 05 tiến sĩ là giảng viên cơ hữu có chuyên môn phù hợp để chủ trì giảng dạy chương trình (tính cả tiến sĩ ngành phù hợp quy định tại khoản 1 Điều này), trong đó mỗi thành phần của chương trình đào tạo phải có giảng viên với chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy. Riêng đối với các ngành đào tạo giáo viên tiếng dân tộc thiểu số Việt Nam, ngành đào tạo Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam, ngành đào tạo Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài, ngành đào tạo Thể dục, thể thao (theo quy định tại Danh mục thống kê ngành đào tạo), ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Nghệ thuật (quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này), phải bảo đảm tối thiểu có 03 tiến sĩ là giảng viên cơ hữu có chuyên môn phù hợp.

3. Có đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo (quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 Thông tư này) bảo đảm đủ cho 02 năm học đầu của chương trình đào tạo và bảo đảm mỗi học phần của chương trình đào tạo phải có ít nhất 02 giảng viên có chuyên môn phù hợp đảm nhiệm, bảo đảm tỉ lệ sinh viên trên giảng viên theo quy định; có kế hoạch, phương án tuyển dụng, phát triển đội ngũ giảng viên cho các năm học tiếp theo của toàn khóa học để từ năm học thứ 3 chậm nhất trước 01 năm tính đến thời điểm bắt đầu diễn ra năm học mới phải bảo đảm có đầy đủ về số lượng và chất lượng đội ngũ giảng viên để thực hiện chương trình đào tạo cho từng năm học của khóa học. Riêng đối với các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Sức khỏe, lĩnh vực Pháp luật, lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên (theo quy định tại Danh mục thống kê ngành đào tạo), phải đáp ứng đầy đủ điều kiện về đội ngũ giảng viên để thực hiện chương trình đào tạo (quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 Thông tư này) cho toàn bộ khóa học tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị mở ngành đào tạo.

4. Đối với ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Sức khỏe, phải đáp ứng các điều kiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều này và bảo đảm các điều kiện cụ thể về giảng viên đối với từng ngành đào tạo theo quy định tại Bảng 1, Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này. Đối với ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Pháp luật, phải đáp ứng các điều kiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều này và có tối thiểu 03 tiến sĩ với ngành học thuộc lĩnh vực Pháp luật.

5. Điều kiện về cơ sở vật chất theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 3 Thông tư này phải bảo đảm đủ cho 02 năm học đầu của chương trình đào tạo, và phải có kế hoạch, phương án đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm thiết bị cho các năm

học tiếp theo của toàn khóa học để từ năm học thứ 3, chậm nhất trước 01 năm tính đến thời điểm bắt đầu diễn ra năm học mới phải bảo đảm có đầy đủ điều kiện về cơ sở vật chất theo yêu cầu của chương trình đào tạo cho từng năm học của khóa học. Riêng đối với các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Sức khỏe, lĩnh vực Pháp luật, lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên, phải đáp ứng đầy đủ điều kiện về cơ sở vật chất (quy định tại điểm b khoản 3 Điều 3 Thông tư này) cho toàn bộ khóa học tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị mở ngành đào tạo.

6. Đối với ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Sức khỏe phải đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 5 Điều này và phải bảo đảm các điều kiện cụ thể về phòng thí nghiệm, thực hành đối với từng ngành đào tạo theo quy định tại Bảng 2, Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này. Đối với ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Pháp luật, phải đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 5 Điều này và bảo đảm có phòng diễn án, trung tâm thực hành (tư vấn) pháp luật.

Điều 5. Điều kiện mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ

Cơ sở đào tạo mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ phải đáp ứng các điều kiện chung để mở ngành theo quy định tại Điều 3 Thông tư này và các điều kiện sau đây cho toàn bộ khóa học tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị mở ngành đào tạo:

1. Có ít nhất 05 tiến sĩ ngành phù hợp là giảng viên cơ hữu (các ngành đào tạo giáo viên tiếng dân tộc thiểu số Việt Nam, ngành đào tạo Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam, ngành đào tạo Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài, ngành đào tạo Thể dục, thể thao, ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Nghệ thuật, phải có ít nhất 03 tiến sĩ ngành phù hợp là giảng viên cơ hữu), trong đó có một giáo sư hoặc phó giáo sư có kinh nghiệm quản lý đào tạo hoặc giảng dạy đại học tối thiểu từ 03 năm trở lên (không trùng với giảng viên cơ hữu là điều kiện mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ của các ngành khác), chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo.

2. Bảo đảm về số lượng và chất lượng đội ngũ giảng viên để thực hiện chương trình đào tạo, trong đó có giảng viên cơ hữu với chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy đối với từng môn học, học phần trong chương trình đào tạo.

3. Bảo đảm về số lượng và tiêu chuẩn của người hướng dẫn luận văn theo quy định tại quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Đã đào tạo và cấp bằng trình độ đại học ngành tương ứng, hoặc ngành phù hợp trong trường hợp ngành đào tạo ở trình độ đại học chưa có trong Danh mục thống kê ngành đào tạo.

5. Cơ sở đào tạo không đáp ứng được điều kiện quy định tại khoản 4 Điều này phải thuyết minh sự đáp ứng vượt trội về các điều kiện khác so với quy định tại Thông tư này và so với các cơ sở đào tạo trong nước, bao gồm: đội ngũ giảng viên (số lượng, trình độ, uy tín chuyên môn); cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu; năng lực và kết quả nghiên cứu khoa học; hợp tác quốc tế; số ngành đào tạo và số người học đã được cấp bằng tốt nghiệp thạc sĩ của cơ sở đào tạo; ngành đào tạo dự kiến mở thuộc lĩnh vực ưu tiên hoặc có nhu cầu cấp thiết đối với phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Bộ Giáo dục và Đào tạo xác minh, kiểm tra thực tế và xem xét, quyết định mở ngành trong trường hợp này.

Điều 6. Điều kiện mở ngành đào tạo trình độ tiến sĩ

Cơ sở đào tạo mở ngành đào tạo trình độ tiến sĩ phải đáp ứng các điều kiện chung để mở ngành theo quy định tại Điều 3 Thông tư này và các điều kiện sau đây cho toàn bộ khóa học tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị mở ngành đào tạo:

1. Có ít nhất 01 giáo sư hoặc 02 phó giáo sư và 03 tiến sĩ ngành phù hợp là giảng viên cơ hữu (các ngành đào tạo giáo viên tiếng dân tộc thiểu số Việt Nam, ngành đào tạo Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam, ngành đào tạo Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài, ngành đào tạo Thể dục, thể thao, ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Nghệ thuật, phải có ít nhất 01 giáo sư hoặc 01 phó giáo sư và 02 tiến sĩ ngành phù hợp là giảng viên cơ hữu), trong đó có một giáo sư hoặc phó giáo sư có kinh nghiệm quản lý đào tạo hoặc giảng dạy đại học tối thiểu từ 03 năm trở lên (không trùng với giảng viên cơ hữu là điều kiện mở ngành đào tạo trình độ tiến sĩ của các ngành khác), chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo.

2. Bảo đảm về số lượng và chất lượng đội ngũ giảng viên để thực hiện chương trình đào tạo, giảng viên tham gia giảng dạy phải bảo đảm tiêu chuẩn của giảng viên giảng dạy trình độ tiến sĩ theo quy định tại quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo để giảng dạy các nội dung trong chương trình đào tạo, trong đó phải có giảng viên cơ hữu với chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy đối với từng môn học, học phần trong chương trình đào tạo.

3. Bảo đảm về số lượng và tiêu chuẩn của người hướng dẫn nghiên cứu sinh theo quy định tại quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Đã đào tạo và cấp bằng trình độ thạc sĩ ngành tương ứng, hoặc ngành phù hợp trong trường hợp ngành đào tạo ở trình độ thạc sĩ chưa có trong Danh mục thống kê ngành đào tạo.

5. Cơ sở đào tạo không đáp ứng được điều kiện quy định tại khoản 4 Điều này phải thuyết minh sự đáp ứng vượt trội về các điều kiện khác so với quy định tại Thông tư này và so với các cơ sở đào tạo trong nước, bao gồm: đội ngũ giảng viên (số lượng, trình độ, uy tín chuyên môn); cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu; năng lực và kết quả nghiên cứu khoa học; hợp tác quốc tế; số ngành đào tạo và số người học đã được cấp bằng tốt nghiệp tiến sĩ của cơ sở đào tạo; ngành đào tạo dự kiến mở thuộc lĩnh vực ưu tiên hoặc có nhu cầu cấp thiết đối với phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Bộ Giáo dục và Đào tạo xác minh, kiểm tra thực tế và xem xét, quyết định mở ngành trong trường hợp này.

CHƯƠNG III

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO, ĐÌNH CHỈ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÀNH ĐÀO TẠO

Điều 7. Xây dựng, đề xuất và phê duyệt chủ trương mở ngành đào tạo

1. Giám đốc, viện trưởng, hiệu trưởng cơ sở đào tạo (gọi chung là hiệu trưởng) chỉ đạo, tổ chức việc xây dựng và đề xuất chủ trương về việc mở ngành đào tạo.

2. Nội dung đề xuất chủ trương về việc mở ngành gồm có:

a) Về sự cần thiết đề xuất chủ trương mở ngành đào tạo: báo cáo phân tích, thuyết minh về nhu cầu đào tạo, nhu cầu sử dụng nhân lực phục vụ thị trường lao động hiện tại và hướng đến trong thời gian tới; phân tích và dự báo nhu cầu nhân lực về số lượng, trình độ, khảo sát yêu cầu về năng lực người học sau khi tốt nghiệp mà nhà tuyển dụng mong muốn và phạm vi thị trường nhân lực theo ngành đào tạo; phân tích xu hướng phát triển ngành đào tạo trên thế giới, sự phù hợp với sự phát triển ngành và trình độ đào tạo của cơ sở đào tạo, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu chiến lược của cơ sở đào tạo, chiến lược quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của ngành, địa phương, vùng và cả nước;

b) Về năng lực của cơ sở đào tạo: báo cáo phân tích, thuyết minh về năng lực hiện có của cơ sở đào tạo đối với ngành và trình độ đào tạo đề xuất mở, bao gồm đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, công nghệ học liệu, chương trình đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác doanh nghiệp và hợp tác quốc tế;

c) Về mục tiêu phát triển ngành đào tạo đề xuất mở: báo cáo thuyết minh kết quả mong đợi về thời gian mở ngành đào tạo, thời gian triển khai tổ chức thực hiện chương trình đào tạo, mục tiêu đào tạo, kế hoạch và số lượng tuyển sinh,

quy mô đào tạo của ngành trong thời gian từ 05 đến 10 năm tới, chất lượng đào tạo, hiệu quả và tác động xã hội;

d) Về giải pháp và lộ trình thực hiện: báo cáo thuyết minh các giải pháp và lộ trình về xây dựng đề án mở ngành đào tạo, xây dựng chương trình đào tạo, nhu cầu và kế hoạch đầu tư cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu, nhu cầu và kế hoạch tuyển dụng, phát triển đội ngũ giảng viên để đáp ứng điều kiện mở ngành đào tạo, kế hoạch đánh giá và kiểm định chương trình đào tạo;

đ) Về phương án phòng ngừa và xử lý rủi ro: báo cáo phân tích, thuyết minh dự báo các tình huống rủi ro có thể xảy ra và các biện pháp ngăn ngừa, khắc phục; báo cáo phân tích cụ thể về các giải pháp xử lý rủi ro trong trường hợp cơ sở đào tạo bị đình chỉ hoạt động ngành đào tạo;

3. Hội đồng khoa học và đào tạo của cơ sở đào tạo tổ chức thẩm định và có kết luận về đề xuất chủ trương mở ngành đào tạo đã được xây dựng bảo đảm đầy đủ nội dung và chất lượng theo quy định tại khoản 2 Điều này và các quy định hiện hành của pháp luật có liên quan.

4. Phê duyệt chủ trương mở ngành đào tạo

Trên cơ sở chủ trương đề xuất mở ngành đào tạo đã được hội đồng khoa học và đào tạo tổ chức thẩm định và có kết luận theo quy định tại khoản 3 Điều này, hiệu trưởng báo cáo trình hội đồng trường phê duyệt; giám đốc đại học báo cáo trình hội đồng đại học phê duyệt đối với ngành đào tạo có nhiều đơn vị thành viên tham gia thực hiện chương trình đào tạo. Hội đồng trường, hội đồng đại học chịu trách nhiệm về các nội dung:

a) Định hướng phát triển ngành đề xuất mở phải phù hợp với định hướng phát triển của cơ sở đào tạo, bảo đảm phù hợp với nhu cầu nguồn nhân lực của các Bộ, ngành, địa phương, cả nước và hội nhập quốc tế;

b) Bảo đảm nguồn lực để triển khai đề án mở ngành đào tạo đạt hiệu quả;

c) Đánh giá về dự báo rủi ro, các giải pháp ngăn ngừa, đề phòng rủi ro và cách thức giải quyết trong trường hợp xảy ra rủi ro khi mở ngành đào tạo.

Trong trường hợp cơ sở đào tạo chưa có hội đồng trường, cơ sở đào tạo trình cơ quan quản lý trực tiếp cơ sở đào tạo phê duyệt và chịu trách nhiệm quản lý, kiểm tra, giám sát việc xây dựng đề án và triển khai đề án mở ngành của cơ sở đào tạo.

5. Cơ sở đào tạo quy định cụ thể việc xây dựng và đề xuất chủ trương mở ngành đào tạo, quy định việc xây dựng kế hoạch, phân công nhiệm vụ, thời gian thực hiện, dự kiến sản phẩm và tổ chức thực hiện đối với từng nội dung xây dựng

và đề xuất chủ trương mở ngành đào tạo (quy định tại khoản 2 Điều này), trong đó có quy định về trách nhiệm, quyền hạn và sự phối hợp giữa các tập thể và cá nhân của cơ sở đào tạo trong việc xây dựng và đề xuất chủ trương mở ngành, quy định cụ thể về trách nhiệm và nguyên tắc làm việc của hội đồng khoa học và đào tạo trong việc thẩm định (quy định tại khoản 3 Điều này) đề xuất chủ trương mở ngành đào tạo của cơ sở đào tạo.

Điều 8. Xây dựng đề án, chuẩn bị điều kiện mở ngành đào tạo

Trên cơ sở chủ trương mở ngành được phê duyệt, hiệu trưởng hoặc giám đốc đại học (đối với ngành đào tạo có nhiều đơn vị thành viên tham gia thực hiện chương trình đào tạo) chỉ đạo và tổ chức xây dựng đề án mở ngành đào tạo. Nội dung đề án mở ngành đào tạo gồm có:

1. Một số thông tin cơ bản giới thiệu về cơ sở đào tạo: giới thiệu sơ lược về cơ sở đào tạo.

2. Sự cần thiết mở ngành đào tạo: báo cáo khái quát các nội dung về chủ trương mở ngành đào tạo đã được phê duyệt.

3. Điều kiện về chương trình đào tạo để mở ngành đào tạo: hiệu trưởng cơ sở đào tạo chỉ đạo và tổ chức xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo, bảo đảm tuân thủ các quy định của Luật Giáo dục đại học, quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định có liên quan của pháp luật hiện hành.

4. Điều kiện về đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học để mở ngành đào tạo

a) Căn cứ các quy định về điều kiện đội ngũ giảng viên trong mở ngành đào tạo theo quy định tại Thông tư này và điều kiện thực tế của cơ sở đào tạo, hiệu trưởng cơ sở đào tạo chỉ đạo và tổ chức thực hiện việc chuẩn bị về đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học nhằm đáp ứng điều kiện mở ngành đào tạo tương ứng với mỗi trình độ đào tạo theo quy định tại Thông tư này và các quy định có liên quan của pháp luật hiện hành;

b) Xây dựng kế hoạch, xác định thời gian, lộ trình và cam kết thực hiện, phân công nhiệm vụ cụ thể cho đơn vị, tổ chức, cá nhân của cơ sở đào tạo và tổ chức triển khai thực hiện việc tuyển dụng, ký hợp đồng, phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học, bảo đảm về số lượng và chất lượng theo yêu cầu của chương trình đào tạo, phân công giảng dạy, phù hợp với kế hoạch giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học của giảng viên và người học cho từng năm học của toàn bộ khóa học, phù hợp với qui mô đào tạo, đáp ứng điều kiện mở ngành đào tạo theo quy định của Thông tư này, quy định của cơ sở đào tạo, bảo đảm tuân thủ

các quy định có liên quan của pháp luật hiện hành và phải được cam kết thực hiện trong đề án mở ngành đào tạo.

5. Điều kiện về cơ sở vật chất để mở ngành đào tạo

a) Căn cứ các quy định về điều kiện cơ sở vật chất trong mở ngành đào tạo theo quy định tại Thông tư này và điều kiện thực tế của cơ sở đào tạo, hiệu trưởng cơ sở đào tạo chỉ đạo và tổ chức thực hiện việc đầu tư cơ sở vật chất đáp ứng điều kiện mở ngành đào tạo tương ứng với mỗi trình độ đào tạo theo quy định tại Thông tư này và các quy định có liên quan của pháp luật hiện hành;

b) Xây dựng kế hoạch, xác định thời gian, lộ trình và cam kết thực hiện, phân công nhiệm vụ cụ thể cho đơn vị, tổ chức, cá nhân của cơ sở đào tạo và triển khai thực hiện việc đầu tư cơ sở vật chất, bảo đảm về số lượng và chất lượng theo yêu cầu của chương trình đào tạo, phù hợp với kế hoạch giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học của giảng viên và người học cho từng năm học của toàn bộ khóa học, phù hợp với quy mô đào tạo, đáp ứng điều kiện mở ngành đào tạo theo quy định của Thông tư này, quy định của cơ sở đào tạo, bảo đảm tuân thủ các quy định có liên quan của pháp luật hiện hành và phải được cam kết trong đề án mở ngành đào tạo.

6. Điều kiện về tổ chức bộ máy quản lý để mở ngành đào tạo

a) Xác định đơn vị chuyên môn cấp khoa hoặc tương đương để quản lý các hoạt động chuyên môn, giảng viên, người học và các nhiệm vụ quản lý khác đối với ngành đào tạo dự kiến mở;

b) Phân công cán bộ quản lý chuyên môn và giao trách nhiệm, quyền hạn cho tập thể và cá nhân cán bộ quản lý chuyên môn để quản lý và tổ chức các hoạt động chuyên môn đối với ngành đào tạo dự kiến mở.

7. Phương án, giải pháp đề phòng, ngăn ngừa, xử lý rủi ro trong mở ngành đào tạo

a) Báo cáo phân tích tình hình phát triển kinh tế xã hội, dự báo những biến động có thể xảy ra, phân tích điểm mạnh, điểm yếu của cơ sở đào tạo và những nội dung khác có liên quan, từ đó dự báo các rủi ro có thể xảy ra khi mở ngành và triển khai tuyển sinh, đào tạo cùng các giải pháp chung để ngăn ngừa kịp thời nhằm hạn chế rủi ro cũng như đề xuất các phương án cụ thể mang tính chủ động để ngăn ngừa và xử lý khi rủi ro xảy ra;

b) Báo cáo thuyết minh về các giải pháp xử lý rủi ro trong trường hợp cơ sở đào tạo bị đình chỉ hoạt động ngành đào tạo với các phương án, giải pháp cụ thể

để bảo vệ quyền lợi cho người học, giảng viên, cơ sở đào tạo và các bên liên quan.

8. Các minh chứng kèm theo đề án

a) Nghị quyết của hội đồng trường, hội đồng đại học phê duyệt chủ trương mở ngành đào tạo hoặc văn bản phê duyệt chủ trương mở ngành của cơ quan quản lý trực tiếp cơ sở đào tạo (trong trường hợp cơ sở đào tạo chưa có hội đồng trường);

b) Biên bản thẩm định đề án mở ngành của hội đồng khoa học và đào tạo;

c) Quyết định thành lập hội đồng xây dựng, hội đồng thẩm định; biên bản thẩm định chương trình đào tạo của hội đồng thẩm định; quyết định ban hành chương trình đào tạo;

d) Danh sách đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học đáp ứng điều kiện mở ngành đào tạo theo quy định tại khoản 4 Điều này, gồm các thông tin theo mẫu báo cáo quy định tại Mục 1 (về giảng viên) và Mục 2 (về kết quả nghiên cứu khoa học) Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này; bản sao các quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động, bản sao chứng thực văn bằng do cơ sở đào tạo Việt Nam cấp hoặc văn bằng do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp và giấy công nhận văn bằng do cơ quan có thẩm quyền cấp;

đ) Bảng thống kê về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành, thực tập đáp ứng điều kiện mở ngành đào tạo đã chuẩn bị theo quy định tại khoản 5 Điều này, gồm các thông tin theo các mẫu báo cáo được quy định tại Mục 3 (về cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện phục vụ cho thực hiện chương trình đào tạo) Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này;

e) Hợp đồng nguyên tắc về đào tạo thực hành theo quy định của Chính phủ về tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe (đối với đề án mở ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe).

9. Cơ sở đào tạo quy định cụ thể việc xây dựng đề án mở ngành đào tạo, quy định việc xây dựng kế hoạch, phân công nhiệm vụ, thời gian thực hiện, dự kiến sản phẩm và tổ chức thực hiện kế hoạch, quy định về trách nhiệm, quyền hạn và sự phối hợp giữa các tập thể và cá nhân của cơ sở đào tạo trong việc xây dựng đề án và chuẩn bị các điều kiện mở ngành đào tạo, quy định việc theo dõi, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện, xử lý điều chỉnh và quyết định đối với từng nội dung của đề án theo quy định từ khoản 1 đến khoản 8 Điều này trong quá trình xây dựng đề án mở ngành đào tạo của cơ sở đào tạo.

Điều 9. Thẩm định đề án mở ngành đào tạo

1. Hội đồng khoa học và đào tạo tổ chức thẩm định đề án mở ngành đào tạo, trong đó hội đồng thẩm định phải xem xét, đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở đào tạo trên cơ sở căn cứ các quy định tại Thông tư này, quy định của cơ sở đào tạo và các quy định của pháp luật hiện hành, đánh giá mức độ đáp ứng so với yêu cầu về điều kiện để được mở ngành đối với từng nội dung cụ thể của đề án, bao gồm thẩm định các điều kiện về tên ngành đào tạo, chương trình đào tạo, đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, khả năng sẵn sàng chuyển sang dạy - học trực tuyến và công tác tổ chức quản lý đối với ngành đào tạo đề xuất mở.

2. Kết quả thẩm định đề án mở ngành đào tạo của hội đồng khoa học và đào tạo phải được thể hiện bằng biên bản thẩm định và có kết luận cụ thể về việc cơ sở đào tạo đã có đủ điều kiện để được mở ngành đào tạo hoặc chưa đủ điều kiện theo quy định tại Thông tư này, quy định của cơ sở đào tạo và các quy định của pháp luật hiện hành. Trong quá trình thẩm định, hội đồng khoa học và đào tạo phải kiểm tra điều kiện thực tế và kiểm tra các minh chứng cụ thể trước khi kết luận, đồng thời báo cáo hiệu trưởng cơ sở đào tạo và chịu trách nhiệm giải trình về kết quả thẩm định.

3. Cơ sở đào tạo quy định cụ thể nguyên tắc làm việc của hội đồng khoa học và đào tạo khi tổ chức thẩm định đề án mở ngành đào tạo, quy định rõ trách nhiệm và quyền hạn của hội đồng và các thành viên trong hội đồng.

Điều 10. Hồ sơ mở ngành đào tạo

Hồ sơ mở ngành đào tạo gồm có:

1. Văn bản đề nghị mở ngành đào tạo: tóm tắt quá trình xây dựng đề án, báo cáo khẳng định về việc bảo đảm đủ các điều kiện theo quy định để được mở ngành đào tạo và đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định.

2. Đề án mở ngành đào tạo đã được thẩm định theo quy định tại Điều 9 Thông tư này, bảo đảm đầy đủ các nội dung theo quy định tại Điều 8 Thông tư này.

3. Công văn của đại học chấp thuận về mặt chủ trương (đối với các đơn vị thành viên thuộc đại học khi mở ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Sức khỏe và nhóm ngành Đào tạo giáo viên).

Điều 11. Phê duyệt đề án và quyết định mở ngành đào tạo

1. Đối với các cơ sở đào tạo có đủ điều kiện để được tự chủ mở ngành (ở từng trình độ đào tạo) theo quy định tại khoản 3 Điều 33 Luật Giáo dục đại học

(đã được sửa đổi, bổ sung năm 2018); quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học và các quy định khác có liên quan của pháp luật (trừ các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Sức khoẻ, nhóm ngành Đào tạo giáo viên, lĩnh vực An ninh, quốc phòng, hoặc trường hợp cơ sở đào tạo là đơn vị thành viên của đại học khi mở một ngành đào tạo có nhiều đơn vị thành viên khác tham gia thực hiện chương trình đào tạo), thực hiện như sau:

a) Hiệu trưởng cơ sở đào tạo quyết định việc mở ngành của cơ sở đào tạo đối với các ngành, các trình độ đào tạo của giáo dục đại học, khi cơ sở đào tạo đáp ứng đầy đủ các điều kiện để được mở ngành theo quy định tại Thông tư này và các quy định khác có liên quan của pháp luật;

b) Hiệu trưởng cơ sở đào tạo quy định cụ thể việc gửi hồ sơ mở ngành để báo cáo và quyết định mở ngành thực hiện trong nội bộ cơ sở đào tạo.

2. Đối với các cơ sở đào tạo là các đơn vị thành viên, đơn vị trực thuộc đại học (gọi chung là đơn vị) chưa đủ điều kiện để được tự chủ mở ngành theo quy định của Luật Giáo dục đại học và các quy định khác có liên quan của pháp luật, hoặc trường hợp cơ sở đào tạo là đơn vị thành viên của đại học khi mở một ngành đào tạo có nhiều đơn vị thành viên khác tham gia thực hiện chương trình đào tạo, thực hiện như sau (trừ các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Sức khoẻ, nhóm ngành Đào tạo giáo viên, lĩnh vực An ninh, quốc phòng):

a) Đơn vị gửi hồ sơ mở ngành đến đại học để báo cáo và đề nghị đại học quyết định cho phép mở ngành đào tạo;

b) Giám đốc đại học quyết định việc mở ngành đào tạo đối với các đơn vị đáp ứng đầy đủ các điều kiện để được mở ngành theo quy định tại Thông tư này và quy định của đại học;

c) Giám đốc đại học quy định cụ thể việc gửi hồ sơ báo cáo đề nghị mở ngành và việc quyết định mở ngành đào tạo thực hiện trong nội bộ đại học.

3. Đối với các cơ sở đào tạo chưa đủ điều kiện để được tự chủ mở ngành (trừ các đơn vị thuộc các đại học), hoặc trong thời hạn không được tự chủ mở ngành đào tạo do vi phạm quy định đến mức không được tự chủ mở ngành đào tạo theo quy định của Luật Giáo dục đại học và các quy định khác có liên quan của pháp luật hoặc đối với việc mở các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Sức khoẻ, nhóm ngành Đào tạo giáo viên, lĩnh vực An ninh, quốc phòng, thực hiện như sau:

@ HUMG 2026 TÀI LIỆU SỬ DỤNG NỘI BỘ TRƯỜNG

a) Cơ sở đào tạo gửi 01 bộ hồ sơ mở ngành đến Bộ Giáo dục và Đào tạo theo hình thức gửi trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc qua Cổng Dịch vụ công trực tuyến của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Bộ Giáo dục và Đào tạo tiếp nhận và thẩm định hồ sơ; trong trường hợp cần thiết Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định việc tổ chức đoàn kiểm tra thực tế các điều kiện bảo đảm chất lượng tại cơ sở đào tạo. Riêng đối với mở ngành đào tạo thuộc lĩnh vực sức khỏe, Bộ Giáo dục và Đào tạo lấy ý kiến (bằng văn bản) của Bộ Y tế về nhu cầu nhân lực ngành đề xuất mở và các điều kiện về tổ chức đào tạo thực hành trong khối ngành sức khỏe theo quy định của Chính phủ;

c) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ mở ngành của cơ sở đào tạo, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ra quyết định cho phép mở ngành đào tạo, nếu hồ sơ mở ngành của cơ sở đào tạo đầy đủ và đáp ứng các điều kiện để được mở ngành theo quy định tại Thông tư này và các quy định khác có liên quan của pháp luật. Nếu hồ sơ mở ngành của cơ sở đào tạo chưa đầy đủ, chưa bảo đảm các điều kiện để được mở ngành theo quy định, Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo kết quả bằng văn bản về tình trạng hồ sơ và những nội dung chưa bảo đảm theo quy định đối với cơ sở đào tạo.

Điều 12. Đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo

1. Cơ sở đào tạo bị đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo đối với ngành đã được mở khi có kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc vi phạm của cơ sở đào tạo ở một trong các trường hợp sau:

a) Tự chủ mở ngành khi chưa đủ điều kiện để được tự chủ mở ngành theo quy định tại khoản 3 Điều 33 Luật Giáo dục đại học (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2018) và quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

b) Tự chủ mở ngành khi chưa đủ một trong các điều kiện được mở ngành đào tạo theo quy định tại Thông tư này và các quy định khác có liên quan của pháp luật (bao gồm cả các điều kiện phải cam kết trong đề án mở ngành đào tạo theo quy định tại Thông tư này).

2. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo đối với cơ sở đào tạo bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền kết luận có vi phạm theo quy định tại khoản 1 Điều này, trong đó xác định rõ lý do, phạm

vi, thời hạn đình chỉ và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

3. Cơ sở đào tạo bị đình chỉ hoạt động ngành đào tạo theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải thực hiện các biện pháp nhằm bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người học, nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở đào tạo và không được tự chủ mở ngành đào tạo trong thời hạn 05 năm, kể từ khi có kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc vi phạm của cơ sở đào tạo.

4. Sau thời hạn đình chỉ hoạt động ngành đào tạo, nếu nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ hoạt động ngành đào tạo được khắc phục và cơ sở đào tạo bảo đảm đầy đủ các điều kiện để được mở ngành đào tạo theo quy tại Thông tư này và các quy định khác có liên quan của pháp luật, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép hoạt động ngành đào tạo trở lại. Trường hợp hết thời hạn đình chỉ hoạt động ngành đào tạo mà chưa được Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép hoạt động ngành đào tạo trở lại, nếu cơ sở đào tạo muốn tiếp tục tuyển sinh và tổ chức đào tạo ngành này, cơ sở đào tạo phải chuẩn bị đầy đủ các điều kiện để được mở ngành và thực hiện lại trình tự, thủ tục mở ngành theo quy tại Thông tư này và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

5. Đối với ngành đào tạo đã được mở nhưng trong thời gian 03 năm liên tiếp (đối với đào tạo trình độ đại học) và 05 năm liên tiếp (đối với đào tạo trình độ thạc sĩ hoặc trình độ tiến sĩ) cơ sở đào tạo không tổ chức tuyển sinh hoặc không tuyển sinh được thì quyết định mở ngành đối với ngành này của cơ sở đào tạo hết hiệu lực. Nếu cơ sở đào tạo muốn tiếp tục tuyển sinh và tổ chức đào tạo ngành này, cơ sở đào tạo phải thực hiện lại trình tự, thủ tục mở ngành theo quy tại Thông tư này và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

CHƯƠNG IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Xây dựng và thực hiện quy định của cơ sở đào tạo

Căn cứ Thông tư này và các quy định hiện hành khác có liên quan, cơ sở đào tạo có trách nhiệm:

1. Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ hoạt động ngành đào tạo các trình độ của giáo dục đại học của cơ sở đào tạo trên cơ sở tư vấn của hội đồng khoa học và đào tạo và các quy định quản lý nội bộ, cụ thể hóa và có thể yêu cầu cao hơn nhưng

không trái với các quy định của Thông tư này; quy định cụ thể quyền hạn, trách nhiệm của tập thể, đơn vị, cá nhân trong các hoạt động mở ngành đào tạo và chế tài xử lý vi phạm đối với tập thể, đơn vị, cá nhân có liên quan đến hoạt động mở ngành đào tạo.

2. Tổ chức triển khai thực hiện đúng cam kết theo đề án mở ngành đào tạo.

3. Thực hiện trách nhiệm trong việc đánh giá chất lượng và kiểm định chương trình đào tạo theo quy định tại khoản 5 Điều 33 Luật Giáo dục đại học (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2018); thực hiện trách nhiệm trong công tác bảo đảm chất lượng giáo dục theo quy định tại Điều 50 Luật Giáo dục đại học (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2018).

4. Tổ chức kiểm tra, thanh tra nội bộ việc thực hiện hoạt động mở ngành đào tạo, việc thực hiện cam kết theo đề án mở ngành đào tạo và công tác bảo đảm chất lượng theo quy định của pháp luật hiện hành; chịu sự giám sát, kiểm tra, thanh tra, của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan có thẩm quyền theo các quy định hiện hành.

5. Thực hiện giải trình theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 14. Chế độ báo cáo, lưu trữ và công khai thông tin

1. Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày ban hành quyết định mở ngành đào tạo theo quy định, cơ sở đào tạo báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo (trừ các ngành do Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định) và cơ quan quản lý trực tiếp:

a) Quyết định mở ngành đào tạo;

b) Đề án mở ngành đào tạo;

c) Địa chỉ truy cập trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo đã công khai các nội dung liên quan đến việc mở ngành đào tạo.

2. Đối với ngành đào tạo đã mở trình độ đại học: từ năm học thứ hai (kể từ khi ban hành quyết định mở ngành đào tạo) đến khi kết thúc khóa học đầu tiên, trước ngày bắt đầu năm học mới của từng năm học, cơ sở đào tạo phải báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo và cơ quan quản lý trực tiếp, việc cơ sở đào tạo đã chuẩn bị đủ các điều kiện về đội ngũ giảng viên và cơ sở vật chất để thực hiện chương trình đào tạo đối với ngành đào tạo đã mở theo kế hoạch, lộ trình đã cam kết trong đề án mở ngành của cơ sở đào tạo, gồm các nội dung theo quy định tại khoản 3 và khoản 5 Điều 4 Thông tư này để phục vụ quản lý và công tác hậu

kiểm (trừ trường hợp mở ngành ở trình độ đại học đối với các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Sức khỏe, lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên, lĩnh vực An ninh, quốc phòng và lĩnh vực Pháp luật hoặc mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ).

3. Trước ngày 31 tháng 12 hằng năm, cơ sở đào tạo báo cáo về Bộ Giáo dục và Đào tạo và cơ quan quản lý trực tiếp cơ sở đào tạo về quyết định mở ngành đào tạo đã hết hiệu lực (nếu có) của cơ sở đào tạo, theo quy định tại khoản 5 Điều 12 Thông tư này để phục vụ công tác quản lý, bao gồm các nội dung: số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành quyết định; cơ quan ban hành quyết định; tên ngành; trình độ đào tạo; lý do quyết định mở ngành hết hiệu lực.

4. Cơ sở đào tạo có trách nhiệm lưu trữ và bảo quản hồ sơ mở ngành đào tạo, các tài liệu liên quan tới việc mở ngành đào tạo, các minh chứng kèm theo hồ sơ mở ngành đào tạo, bao gồm cả các minh chứng về việc đáp ứng các điều kiện mở ngành đào tạo, bảo đảm tuân thủ theo các quy định của pháp luật hiện hành.

5. Cơ sở đào tạo công khai trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo và cập nhật thông tin vào cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục đại học như sau:

a) Công khai Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ hoạt động ngành đào tạo các trình độ của giáo dục đại học của cơ sở đào tạo trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo ít nhất là 45 ngày trước khi tổ chức thực hiện;

b) Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày ban hành quyết định mở ngành đào tạo hoặc nhận được quyết định cho phép mở ngành đào tạo của cơ quan có thẩm quyền, cơ sở đào tạo phải công khai trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo các nội dung sau:

- Quyết định mở ngành đào tạo;

- Những nội dung cơ bản của đề án mở ngành đào tạo đã được phê duyệt, bao gồm: chuẩn đầu vào, chuẩn đầu ra và đề cương chương trình đào tạo; danh sách đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo; danh mục cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học; dự kiến kế hoạch tuyển sinh và đào tạo trong 05 năm đầu tuyển sinh; địa điểm đào tạo và danh sách các địa điểm thực hành, thực tập;

- Cập nhật thông tin về mở ngành đào tạo, đề án mở ngành đào tạo của cơ sở đào tạo vào cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục đại học.

@ HUMG 2026 TÀI LIỆU SỬ DỤNG NỘI BỘ TRƯỜNG

6. Đối với các cơ sở đào tạo thuộc Bộ Quốc phòng và Bộ Công an, việc thực hiện chế độ báo cáo, lưu trữ và công khai thông tin theo quy định tại Thông tư này phải đảm bảo yêu cầu bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định.

Điều 15. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học; Thông tư số 09/2017/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành hoặc chuyên ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành hoặc chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ.

3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học, thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; giám đốc các đại học, học viện; hiệu trưởng các trường đại học; viện trưởng các viện nghiên cứu có đào tạo tiến sĩ; hiệu trưởng hoặc giám đốc các cơ sở giáo dục khác được phép đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Nơi nhận:
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban VHGD của Quốc hội;
- Ban Tuyên giáo Trung ương;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Hội đồng Quốc gia Giáo dục và Phát triển nhân lực;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 15;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ GDĐT;
- Lưu: VT, PC, GDĐH.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Hoàng Minh Sơn



PHỤ LỤC 1

CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO ĐẶC THÙ THUỘC LĨNH VỰC NGHỆ THUẬT

(Kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Bảng 1. Ngành đào tạo trình độ đại học thuộc lĩnh vực Nghệ thuật

STT	Tên ngành
	Mỹ thuật
1	Lý luận, lịch sử và phê bình mỹ thuật
2	Hội họa
3	Đồ họa
4	Điêu khắc
5	Gốm
	Nghệ thuật trình diễn
6	Âm nhạc học
7	Sáng tác âm nhạc
8	Chỉ huy âm nhạc
9	Thạnh nhạc
10	Biểu diễn nhạc cụ phương tây
11	Piano
12	Nhạc Jazz
13	Biểu diễn nhạc cụ truyền thống
14	Lý luận, lịch sử và phê bình sân khấu
15	Biên kịch sân khấu
16	Diễn viên sân khấu kịch hát
17	Đạo diễn sân khấu
18	Lý luận, lịch sử và phê bình điện ảnh, truyền hình
19	Biên kịch điện ảnh, truyền hình
20	Diễn viên kịch, điện ảnh - truyền hình

STT	Tên ngành
21	Đạo diễn điện ảnh, truyền hình
22	Quay phim
23	Lý luận, lịch sử và phê bình múa
24	Diễn viên múa
25	Biên đạo múa
26	Huấn luyện múa
	Nghệ thuật nghe nhìn
27	Nhiếp ảnh
28	Công nghệ điện ảnh, truyền hình
	Mỹ thuật ứng dụng
29	Thiết kế đồ họa
30	Thiết kế mỹ thuật sân khấu, điện ảnh

Bảng 2. Ngành đào tạo trình độ thạc sĩ thuộc lĩnh vực Nghệ thuật

STT	Tên ngành
	Mỹ thuật
1	Lý luận và lịch sử mỹ thuật
2	Mỹ thuật tạo hình
	Nghệ thuật trình diễn
3	Âm nhạc học
4	Nghệ thuật âm nhạc
5	Lý luận và lịch sử sân khấu
6	Nghệ thuật sân khấu
7	Lý luận và lịch sử điện ảnh, truyền hình
8	Nghệ thuật điện ảnh, truyền hình
	Mỹ thuật ứng dụng
9	Thiết kế đồ họa

STT	Tên ngành
10	Thiết kế mỹ thuật sân khấu, điện ảnh

Bảng 3. Ngành đào tạo trình độ tiến sĩ thuộc lĩnh vực Nghệ thuật

STT	Tên ngành
	Mỹ thuật
1	Lý luận và lịch sử mỹ thuật
	Nghệ thuật trình diễn
2	Âm nhạc học
3	Lý luận và lịch sử sân khấu
4	Lý luận và lịch sử điện ảnh, truyền hình

PHỤ LỤC 2

GIẢNG VIÊN VÀ PHÒNG THÍ NGHIỆM, THỰC HÀNH PHỤC VỤ ĐÀO TẠO CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO THUỘC LĨNH VỰC SỨC KHỎE

(Kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

BẢNG 1. SỐ LƯỢNG VÀ CHUYÊN MÔN ĐƯỢC ĐÀO TẠO CỦA GIẢNG VIÊN TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ ĐỐI VỚI TỪNG NGÀNH ĐÀO TẠO THUỘC LĨNH VỰC SỨC KHỎE

STT	Tên ngành/chuyên ngành đào tạo của giảng viên trình độ tiến sĩ	Ngành đào tạo dự kiến mở				
		Y khoa	Y học cổ truyền	Răng Hàm Mặt	Y học dự phòng	Dược học
		Số lượng tiến sĩ	Số lượng tiến sĩ	Số lượng tiến sĩ	Số lượng tiến sĩ	Số lượng tiến sĩ
1	Khoa học y sinh	2	2	2	2	1
2	Ngoại khoa	2	1	1	1	-
3	Nội khoa	2	1	1	1	1
4	Nhi khoa	1	1	1	1	-
5	Y học dự phòng/Y tế công cộng	1	1	1	6	-
6	Sản phụ khoa	1	1	-	1	-
7	Chuyên khoa nội (trừ ngành Nội khoa và Nhi khoa)	3	-	-	-	-
8	Chuyên khoa ngoại (trừ Ngoại khoa và Sản phụ khoa)	3	-	-	-	-
9	Y học cổ truyền	-	5		-	-
10	Răng Hàm Mặt	-	-	6	-	-

STT	Tên ngành/chuyên ngành đào tạo của giảng viên trình độ tiến sĩ	Ngành đào tạo dự kiến mở				
		Y khoa	Y học cổ truyền	Răng Hàm Mặt	Y học dự phòng	Dược học
		Số lượng tiến sĩ	Số lượng tiến sĩ	Số lượng tiến sĩ	Số lượng tiến sĩ	Số lượng tiến sĩ
11	Ngành thuộc các môn cơ sở ngành Dược	-	-	-	-	2
12	Ngành thuộc nhóm ngành Dược học	-	-	-	-	7

BẢNG 2. CÁC PHÒNG THÍ NGHIỆM, THỰC HÀNH PHỤC VỤ ĐÀO TẠO ĐỐI VỚI TỪNG NGÀNH ĐÀO TẠO THUỘC LĨNH VỰC SỨC KHỎE

STT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Ngành đào tạo dự kiến mở						
		Y khoa	Y học cổ truyền	Răng Hàm Mặt	Y học Dự phòng	Điều dưỡng	Hộ sinh	Dược học
1	Sinh học và di truyền y học	X	X	X	X	X	X	-
2	Lý sinh	X	X	X	X	X	X	-
3	Sinh lý	X	X	X	X	X	X	-
4	Hóa học	X	X	X	X	X	X	-
5	Hóa sinh	X	X	X	X	X	X	X
6	Giải phẫu	X	X	X	X	X	X	-
7	Vi sinh - Ký sinh trùng	X	X	X	X	X	X	X
8	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	X	X	X	X	X	X	X
9	Dược lý	X	X	X	X	X	X	X
10	Điều dưỡng cơ bản	X	X	X	X	X	X	-
11	Giải phẫu bệnh	X	X	X	X	X	-	-
12	Mô phôi	X	X	X	X	-	-	-
13	Dinh dưỡng và Vệ sinh an toàn thực phẩm	X	-	X	X	-	-	-
14	Sức khỏe môi trường và Sức khỏe nghề nghiệp	X	-	-	X	X	X	-
15	Thực vật dược	-	X	-	-	-	-	X
16	Dinh dưỡng tiết chế	-	-	-	-	X	X	-
17	Y học cổ truyền	-	-	-	-	X	X	-
18	Hộ sinh cơ bản	-	-	-	-	X	-	-
19	Hóa đại cương vô cơ	-	-	-	-	-	-	X
20	Hóa hữu cơ	-	-	-	-	-	-	X
21	Hóa phân tích	-	-	-	-	-	-	X

STT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Ngành đào tạo dự kiến mở						
		Y khoa	Y học cổ truyền	Răng Hàm Mặt	Y học Dự phòng	Điều dưỡng	Hộ sinh	Dược học
22	Giải phẫu - Sinh lý	-	-	-	-	-	-	X
23	Sinh học	-	-	-	-	-	-	X
24	Vật lý	-	-	-	-	-	-	X
25	Dược liệu	-	-	-	-	-	-	X
26	Hóa Dược	-	-	-	-	-	-	X
27	Dược học cổ truyền	-	-	-	-	-	-	X
28	Bào chế	-	-	-	-	-	-	X
29	Dược lâm sàng	-	-	-	-	-	-	X
30	Công nghiệp dược	-	-	-	-	-	-	X
31	Kiểm nghiệm thuốc	-	-	-	-	-	-	X
32	Chiết suất vi sinh	-	-	-	-	-	-	X
33	Nhà thuốc	-	-	-	-	-	-	X
34	Trung tâm tiền lâm sàng (các phòng thực hành về: hệ nội, hệ ngoại, phụ-sản, nhi, hồi sức cấp cứu, điều dưỡng)	X			X			
35	Trung tâm tiền lâm sàng (các phòng thực hành về: hệ nội, hệ ngoại, hồi sức cấp cứu, điều dưỡng, châm cứu, xoa bóp- dưỡng sinh)		X					
36	Trung tâm tiền lâm sàng (các phòng thực hành về: chữa răng và nội nha, phục hình, chỉnh nha, nha nhu, phẫu thuật trong miệng và phẫu thuật hàm mặt, Labo răng giả)			X				
37	Trung tâm tiền lâm					X		

STT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Ngành đào tạo dự kiến mở						
		Y khoa	Y học cổ truyền	Răng Hàm Mặt	Y học Dự phòng	Điều dưỡng	Hộ sinh	Dược học
	sàng (các phòng thực hành về: chăm sóc sức khỏe bệnh nội khoa, chăm sóc sức khỏe ngoại khoa, chăm sóc sức khỏe phụ nữ-bà mẹ và gia đình, chăm sóc sức khỏe trẻ em, chăm sóc cho người cần được phục hồi chức năng)							
38	Trung tâm tiền lâm sàng/Trung tâm thực hành kỹ năng Sản-Phụ khoa-Kế hoạch hóa gia đình (các phòng thực hành về: chăm sóc bà mẹ thời kỳ thai nghén-chăm sóc bà mẹ và trẻ sơ sinh sau đẻ; chăm sóc bà mẹ thời kỳ chuyển dạ và đẻ, chăm sóc trẻ sơ sinh, chăm sóc sức khỏe phụ nữ và kế hoạch hóa gia đình)						X	

@ HUMG 2026

BÁO CÁO TĐG CTĐT KỸ THUẬT DẦU KHÍ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

PHỤ LỤC 3

XÁC NHẬN ĐIỀU KIỆN THỰC TẾ CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO

(Kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

BỘ, NGÀNH
(Cơ quan quản lý trực tiếp nếu có)
TÊN CƠ SỞ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm...

XÁC NHẬN ĐIỀU KIỆN THỰC TẾ CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO

Ngành dự kiến mở: .....Mã ngành .....

Trình độ đào tạo:.....

1. Về giảng viên

Mẫu 1: Danh sách giảng viên, nhà khoa học, bao gồm: giảng viên cơ hữu, giảng viên ký hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian với cơ sở đào tạo, giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo của ngành đào tạo dự kiến mở của cơ sở đào tạo

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	Nguyễn Văn A 15/11/1966	092066001879 Việt Nam	GS, 2016	TS, Việt Nam, 2002	Nuôi trồng thủy sản	01/08/1988	X	HC158293061873267	33	10	24	
2	Nguyễn Thị B 20/12/1971	064071007451 Việt Nam	PGS, 2015	TS, Hà Lan, 2009	Công nghệ chế biến thủy sản	X	15/11/2010, Hợp đồng thỉnh giảng tự trả	HC893527818012345	8	3	12	

TÀI LIỆU SỬ DỤNG NỘI BỘ TRƯỜNG

H3.03.02.02 TRANG MC65

							lương					
...												

Ghi chú: Lý lịch khoa học của giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo; giảng viên cơ hữu có chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy của ngành đào tạo dự kiến mở được đính kèm.

Mẫu 2: Danh sách giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo của ngành đào tạo dự kiến mở của cơ sở đào tạo

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
1	Nguyễn Văn A	Kỹ thuật sản xuất giống cá nước ngọt	Học kỳ 1, năm thứ 2	X				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
...								

Mẫu 3: Danh sách cán bộ quản lý cấp khoa đối với ngành đào tạo dự kiến mở trình độ đại học/thạc sĩ/tiến sĩ của cơ sở đào tạo

Số TT	Họ và tên, ngày sinh, chức vụ hiện tại	Trình độ đào tạo, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành	Ghi chú

2. Về kết quả nghiên cứu khoa học

Mẫu 4: Các đề tài nghiên cứu khoa học của cơ sở đào tạo, giảng viên, nhà khoa học liên quan đến ngành đào tạo dự kiến mở do cơ sở đào tạo thực hiện (kèm theo bản liệt kê có bản sao quyết định, bản sao biên bản nghiệm thu)

@ HUMG 2026
TÀI LIỆU SỬ DỤNG NỘI BỘ TRƯỜNG
BÁO CÁO TĐG CTĐT KỸ THUẬT DẦU KHÍ
H3.03.02.02
TRANG MC66

Số TT	Số quyết định, ngày phê duyệt đề tài, mã số	Đề tài cấp Bộ/đề tài cấp cơ sở	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Số quyết định, ngày thành lập HĐKH nghiệm thu đề tài	Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu)	Kết quả nghiệm thu, ngày	Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài (học phần/môn học được phân công)	Ghi chú

Mẫu 5: Các công trình khoa học công bố của giảng viên, nhà khoa học cơ hữu liên quan đến ngành đào tạo dự kiến mở của cơ sở đào tạo trong thời gian 5 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ mở ngành đào tạo (kèm theo bản liệt kê có bản sao trang bìa tạp chí, trang phụ lục, trang đầu và trang cuối của công trình công bố)

STT	Công trình khoa học	Ghi chú

Ghi chú: Công trình khoa học được liệt kê theo quy tắc sau:
- Họ tên tác giả, chữ cái viết tắt tên tác giả (Năm xuất bản), *tên sách*, lần xuất bản, nhà xuất bản, nơi xuất bản.
- Họ và chữ cái viết tắt tên tác giả (Năm xuất bản), '*Tên bài viết*', *tên tập san*, số, kì/thời gian phát hành, số trang.
- Tác giả (Năm xuất bản), *tên tài liệu*, đơn vị bảo trợ thông tin, ngày truy cập.
- Họ tác giả, chữ viết tắt tên tác giả (Năm xuất bản), 'Tiêu đề bài viết', *[trong] tên kỷ yếu*, địa điểm và thời gian tổ chức, nhà xuất bản, nơi xuất bản, số trang.

3. Về cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện phục vụ cho thực hiện chương trình đào tạo

Mẫu 6: Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ thực hiện chương trình đào tạo thuộc ngành đào tạo dự kiến mở trình độ đại học/thạc sĩ/tiến sĩ của cơ sở đào tạo

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m^2)	Học phần /môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu					
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ					
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ					
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ					

@ HUMG 2026
TÀI LIỆU SỬ DỤNG NỘI BỘ TRƯỜNG
BÁO CÁO TĐG CTĐT KỸ THUẬT DẦU KHÍ
H3.03.02.02 TRANG MC67

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m^2)	Học phần /môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ					
1.5	Số phòng học đa phương tiện					
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên toàn thời gian					
2	Thư viện, trung tâm học liệu					
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập					

Mẫu 7: Thư viện

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*

Mẫu 8: Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập theo yêu cầu của ngành đào tạo dự kiến mở

Danh mục hỗ trợ nghiên cứu, thí nghiệm, thực nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập					Tên học phần/môn học sử dụng thiết bị	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Số người học/máy, thiết bị	Ghi chú
STT	Tên gọi máy, thiết bị, ký hiệu và mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Đơn vị				
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*

Đại diện trưởng các đơn vị chuyên môn quản lý kê khai (theo từng mẫu trên)
(Ký tên xác nhận)

Thủ trưởng cơ sở đào tạo
(Ký tên, đóng dấu)

@ HUMG 2026
TÀI LIỆU SỬ DỤNG NỘI BỘ TRƯỜNG
BÁO CÁO TĐG CTĐT KỸ THUẬT DẦU KHÍ
H3.03.02.02
TRANG MC68

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1193 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 07 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ sung học phần tự chọn A cho các Chương trình đào tạo

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14/6/2019; Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học;

Căn cứ Quyết định số 436/QĐ-TTg ngày 30/03/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quyết định ban hành Kế hoạch thực hiện Khung trình độ quốc gia Việt Nam đối với các trình độ giáo dục đại học, giai đoạn 2020-2025;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/04/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học cần đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy định xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐT ngày 19/01/2021 của Hội đồng Trường Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy chế về Tổ chức và Hoạt động của Trường Đại học Mỏ - Địa chất;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo Đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung các học phần tự chọn A vào Chương trình đào tạo đối với các ngành, chuyên ngành đào tạo hiện đang lưu hành tại Trường Đại học Mỏ - Địa chất (Có Danh mục kèm theo):

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng Đào tạo Đại học, Trưởng khoa, Trưởng bộ môn và Trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Đảng ủy, HĐT (để báo cáo)
- Ban Giám hiệu (để p/hợp chỉ đạo);
- Như điều 3; HUMG eOFFICE
- Lưu: HCTH, ĐTĐH(04)

HIỆU TRƯỞNG

ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

DANH MỤC BỔ SUNG CÁC HỌC PHẦN TỰ CHỌN A

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1193/QĐ-MĐC ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất)

STT	Tên học phần	Mã học phần	Số lượng tín chỉ
1	Tiếng Trung 1	7010607	3TC
2	Tiếng Trung 2	7010608	3TC

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 737 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 24 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

V/v sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy trình mở mới và rà soát điều chỉnh chương trình đào tạo

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14/6/2019; Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Thông số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Thông số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐT ngày 19/01/2021 của Hội đồng Trường Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy chế về Tổ chức và Hoạt động của Trường Đại học Mỏ - Địa chất;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-MĐC ngày 29/4/2021của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc ban hành quy trình mở mới và rà soát điều chỉnh chương trình đào tạo;

Căn cứ kết luận cuộc họp của Hội đồng khoa học và đào tạo trường; chủ chương phê duyệt của hội đồng trường đối với đề xuất sửa đổi, bổ sung quy trình mở mới và rà soát, điều chỉnh chương trình đào tạo

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo Đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung quy trình mở mới và rà soát, điều chỉnh chương trình đào tạo Quyết định số 318/QĐ-MĐC ngày 29/4/2021 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất theo phụ lục kèm theo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng Đào tạo Đại học, Trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- ĐU, HĐT (để b/cáo);
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Phó Hiệu trưởng (để phối hợp chỉ đạo);
- Lưu: HCTH, ĐTĐH(04)

HIỆU TRƯỞNG

ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

GS.TS. Trần Thanh Hải

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC SỬA ĐỔI BỔ SUNG QUY TRÌNH MỞ MỚI VÀ RÀ SOÁT, ĐIỀU CHỈNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 737 QĐ-MĐC ngày 24 tháng 6 năm 2022)

1. Sửa đổi, bổ sung chi tiết mục 5.2.8 Bước 8 như sau:

"- Đối với ngành đã có trong danh mục ngành đào tạo: Hội đồng Khoa chuyên môn thẩm định góp ý hoàn chỉnh, đối chiếu chương trình đào tạo với chuẩn đầu ra, các tiêu chuẩn kiểm định chất lượng và rà soát các nguồn lực, phân tích hiệu quả kinh tế xã hội, hoạch toán chương trình với việc định vị nghề nghiệp của sản phẩm đào tạo.

Hội đồng kiểm tra điều kiện thực tế về đội ngũ giảng viên, trang thiết bị, thư viện xác nhận những thông tin về đội ngũ giảng viên cơ hữu, các điều kiện về cơ sở vật chất, thư viện, trang thiết bị của Trường Đại học Mỏ - Địa chất là đúng sự thật và đáp ứng được yêu cầu mở ngành theo yêu cầu của *Thông số 02/2022/TT-BGDĐT*. (Mẫu 15_2 Bước 8)

- Đối với ngành thí điểm (chưa có trong danh mục ngành đào): Hội đồng Khoa chuyên môn thẩm định như đối với ngành đã có trong danh mục ngành đào tạo và bổ sung:

a. Minh chứng khoa học và thực tiễn hình thành ngành đào tạo mới;

b. Khác biệt tối thiểu 30% về kiến thức kỹ năng chuyên môn so với các ngành đã có trong Danh mục của BGD&ĐT;

c. Số liệu phân tích, dự báo tin cậy về nhu cầu nguồn nhân lực mà các ngành đào tạo hiện tại không đáp ứng được;

d. Minh chứng đã được đào tạo tại nhiều cơ sở đào tạo có uy tín trên thế giới hoặc đã được liệt kê ở ít nhất hai bảng phân loại các chương trình và ngành đào tạo thông dụng trên thế giới."

2. Bổ sung chi tiết mục 6 như sau:

TT	Tên hồ sơ	Nơi lưu	Hình thức lưu	Thời gian lưu	Biểu mẫu
22	Minh chứng khoa học và thực tiễn hình thành ngành đào tạo mới;	ĐTĐH, Khoa, ĐBCLGD	Văn bản	5 năm	
23	Số liệu phân tích, dự báo tin cậy về nhu cầu nguồn nhân lực mà các ngành đào tạo hiện tại không đáp ứng được;	ĐTĐH, Khoa, ĐBCLGD	Văn bản	5 năm	
24	Minh chứng ngành đã được đào tạo tại nhiều cơ sở đào tạo có uy tín trên thế giới hoặc đã được liệt kê ở ít nhất hai bảng phân loại các chương trình và ngành đào tạo thông dụng trên thế giới.	ĐTĐH, Khoa, ĐBCLGD	Văn bản	5 năm	

@ HUMG 2026

BÁO CÁO TĐG CTĐT KỸ THUẬT DẦU KHÍ H3.03.02.02 TRANG MC73

TÀI LIỆU SỬ DỤNG NỘI BỘ TRƯỜNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
KHOA.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm...

XÁC NHẬN ĐIỀU KIỆN THỰC TẾ CỦA NGÀNH ĐÀO TẠO

Ngành dự kiến mở: .....Mã ngành .....

Trình độ đào tạo:.....

1. Về giảng viên

Mẫu 1: Danh sách giảng viên, nhà khoa học, bao gồm: giảng viên cơ hữu, giảng viên ký hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian với cơ sở đào tạo, giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo của ngành đào tạo dự kiến mở của cơ sở đào tạo

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố:		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Cấp Bộ	Cấp Cơ sở	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	Nguyễn Văn A 15/11/1966	092066001879 Việt Nam	GS, 2016	TS, Việt Nam, 2002	Nuôi trồng thủy sản	01/08/1988	X	HC158293061873267	33	10	24	
2	Nguyễn Thị B 20/12/1971	064071007451 Việt Nam	PGS, 2015	TS, Hà Lan, 2009	Công nghệ chế biến thủy sản	X	15/11/2010, Hợp đồng thỉnh giảng tự trả lương	HC893527818012345	8	3	12	
...												

Ghi chú: Lý lịch khoa học của giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo; giảng viên cơ hữu có chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy của ngành đào tạo dự kiến mở được đính kèm.

@ HUMG 2026

BÁO CÁO TĐG CTĐT KỸ THUẬT DẦU KHÍ

Mẫu 2: Danh sách giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo của ngành đào tạo dự kiến mở của cơ sở đào tạo

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
1	Nguyễn Văn A	Kỹ thuật sản xuất giống cá nước ngọt	Học kỳ 1, năm thứ 2	X				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
…								

Mẫu 3: Danh sách cán bộ quản lý cấp khoa đối với ngành đào tạo dự kiến mở trình độ đại học/thạc sĩ/tiến sĩ của cơ sở đào tạo

Số TT	Họ và tên, ngày sinh, chức vụ hiện tại	Trình độ đào tạo, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành	Ghi chú

2. Về kết quả nghiên cứu khoa học

Mẫu 4: Các đề tài nghiên cứu khoa học của cơ sở đào tạo, giảng viên, nhà khoa học liên quan đến ngành đào tạo dự kiến mở do cơ sở đào tạo thực hiện (kèm theo bản liệt kê có bản sao quyết định, bản sao biên bản nghiệm thu)

TÀI LIỆU SỬ DỤNG NỘI BỘ TRƯỜNG

@ HUMG 2026

BÁO CÁO TĐG CTĐT KỸ THUẬT DẦU KHÍ

Số TT	Số quyết định, ngày phê duyệt đề tài, mã số	Đề tài cấp Bộ/đề tài cấp cơ sở	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Số quyết định, ngày thành lập HĐKH nghiệm thu đề tài	Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu)	Kết quả nghiệm thu, ngày	Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài (học phần/môn học được phân công)	Ghi chú

Mẫu 5: Các công trình khoa học công bố của giảng viên, nhà khoa học cơ hữu liên quan đến ngành đào tạo dự kiến mở của cơ sở đào tạo trong thời gian 5 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ mở ngành đào tạo (kèm theo bản liệt kê có bản sao trang bìa tạp chí, trang phụ lục, trang đầu và trang cuối của công trình công bố)

STT	Công trình khoa học	Ghi chú

Ghi chú: Công trình khoa học được liệt kê theo quy tắc sau:
- Họ tên tác giả, chữ cái viết tắt tên tác giả (Năm xuất bản), *tên sách*, lần xuất bản, nhà xuất bản, nơi xuất bản.
- Họ và chữ cái viết tắt tên tác giả (Năm xuất bản), '*Tên bài viết*', *tên tập san*, số, kì/thời gian phát hành, số trang.
- Tác giả (Năm xuất bản), *tên tài liệu*, đơn vị bảo trợ thông tin, ngày truy cập.
- Họ tác giả, chữ viết tắt tên tác giả (Năm xuất bản), 'Tiêu đề bài viết', *[trong] tên kỷ yếu*, địa điểm và thời gian tổ chức, nhà xuất bản, nơi xuất bản, số trang.

3. Về cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện phục vụ cho thực hiện chương trình đào tạo

Mẫu 6: Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ thực hiện chương trình đào tạo thuộc ngành đào tạo dự kiến mở trình độ đại học/thạc sĩ/tiến sĩ của cơ sở đào tạo

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m^2)	Học phần /môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu					
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ					
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ					
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ					

TÀI LIỆU SỬ DỤNG NỘI BỘ TRƯỜNG

H3.03.02.02

TRANG MC75

@ HUMG 2026

BÁO CÁO TĐG CTĐT KỸ THUẬT DẦU KHÍ

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m^2)	Học phần /môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ					
1.5	Số phòng học đa phương tiện					
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên toàn thời gian					
2	Thư viện, trung tâm học liệu					
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập					

Mẫu 7: Thư viện

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*

Mẫu 8: Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập theo yêu cầu của ngành đào tạo dự kiến mở

Danh mục hỗ trợ nghiên cứu, thí nghiệm, thực nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập					Tên học phần/môn học sử dụng thiết bị	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Số người học/máy, thiết bị	Ghi chú
STT	Tên gọi máy, thiết bị, ký hiệu và mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Đơn vị				
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*

PHÒNG TCCB **PHÒNG KHCN** **PHÒNG CSVC**

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
(Ký tên)

(Ký tên xác nhận) **(Ký tên xác nhận)** **(Ký tên xác nhận)**

TÀI LIỆU SỬ DỤNG NỘI BỘ TRƯỜNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Số: 397 /MĐC-ĐTĐH

V/v rà soát, chỉnh sửa, cập nhật chương trình đào tạo; điều kiện duy trì ngành và Tự đánh giá chương trình đào tạo

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 7 năm 2023

Kính gửi: Ban chủ nhiệm các khoa, bộ môn.

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-MĐC ngày 29/4/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc Ban hành Quy trình mở mới và rà soát điều chỉnh chương trình đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 659/QĐ-MĐC ngày 13/6/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc thành lập Ban chỉ đạo Rà soát, chỉnh sửa, cập nhật chương trình đào tạo; điều kiện duy trì ngành và tự đánh giá chương trình đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 660/QĐ-MĐC ngày 13/6/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc thành lập Ban thư ký Rà soát, chỉnh sửa, cập nhật chương trình đào tạo; điều kiện duy trì ngành và tự đánh giá chương trình đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 877/QĐ-MĐC ngày 14/7/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc thành lập Tổ công tác Rà soát, chỉnh sửa, cập nhật chương trình đào tạo; điều kiện duy trì ngành và tự đánh giá chương trình đào tạo;

Nhà trường đề nghị các khoa, bộ môn thực hiện rà soát, chỉnh sửa, cập nhật chương trình đào tạo; điều kiện duy trì ngành và Tự đánh giá chương trình đào tạo, theo hướng dẫn (Phụ lục kèm theo 2 bước).

Các chương trình đào tạo sau khi rà soát gửi về Phòng Đào tạo Đại học-P202 (CVC. Bùi Thị Mai) gồm bản giấy, có đầy đủ chữ ký theo quy định; gửi file theo địa chỉ email: buithimai@humg.edu.vn trước ngày 01/8/2023.

Đề nghị Ban chủ nhiệm các khoa, bộ môn thực hiện đúng thời gian quy định./.

Nơi nhận:
- Các Khoa, Bộ môn chuyên môn (để th/hiện);
- HUMG EOFFICE;
- Lưu: HC-TH, ĐTĐH(07).

HIỆU TRƯỞNG



GS.TS Trần Thanh Hải

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Số: 128 /TB-MĐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 17 tháng 3 năm 2020

THÔNG BÁO

Về việc rà soát và hoàn thiện chương trình đào tạo theo định hướng CDIO

Tiếp theo các công văn số 126/TB-MĐC, 358/TB-MĐC, 605/TB-MĐC về việc rà soát và hoàn thiện chương trình đào tạo.

Căn cứ kết luận của HĐKH&ĐT Nhà Trường ngày 06/3/2020

Nhà trường đề nghị các đơn vị:

1. Rà soát và bổ sung đầy đủ thông tin của tất cả các học phần thuộc **khoa quản lý** (**Mẫu 1**)
2. Cập nhật thông tin đề cương chi tiết từng học phần đối với các học phần đầu 7 thuộc khoa quản lý (**Mẫu 2**)
3. Cập nhật lại bảng so sánh chương trình đào tạo 4 năm với 5 năm theo từng chuyên ngành của khoa chuyên ngành. (**Mẫu 3**)
4. Chuẩn hóa chuẩn đầu ra cho từng ngành đào tạo đối với Chương trình đào tạo 4 năm (**Mẫu 4**)
5. Rà soát chương trình đào tạo 4 năm và đưa ra định hướng chọn học phần tự chọn của các nhóm tự chọn đối với từng ngành thuộc Khoa quản lý (**CTDT_4 nam ra soat, định hướng Tự chọn A, B, C**)
6. Hoàn thiện bộ chương trình đào tạo hoàn chỉnh. **(Mẫu 5)**
7. Bổ sung sơ đồ trình tự các học phần theo đặc thù của ngành/ chuyên ngành, học phần học trước, sau…(**Mẫu 6)**
8. Nộp phòng Đào tạo Đại học trước **17h ngày 10/04/2020** (Bản giấy gửi A. Dũng – Phòng C2.02, File mềm gửi về email: *nguyenquocdung@humg.edu.vn*)

Chú ý:

- Đề cương chi tiết: DC_Mã học phần. docx (Ví dụ: **DC_7010102.docx**)
- Chuẩn đầu ra: CDR_Mã số ngành.docx (Ví dụ: **CDR_7520216.docx**)
- Phòng Đào tạo Đại học chỉ nhận dữ liệu từ Khoa; Khoa có trách nhiệm tổng hợp từ các bộ môn liên quan. Bản cứng nộp có đầy đủ chữ ký.
- Hội đồng Khoa học Khoa chịu trách nhiệm trước Nhà trường về tính chính xác của chương trình.
- Trong **Mẫu 5** phần Mô tả tóm tắt nội dung học phần cần phải đầy đủ tất cả các học phần theo chương trình đào tạo của từng ngành

Đề nghị các Khoa nghiêm túc thực hiện đúng thời hạn ./.

Nơi nhận:
- BGH (để b/c);
- Thông báo bảng tin, Website ĐTĐH;
- HUMG eOFFICE;
- Lưu: HCTH, ĐTĐH(8).

KT. HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

GS.TS Bùi Xuân Nam

I. Hướng dẫn cập nhật thông tin chi tiết từng học phần

- File mẫu thao tác: ***Mẫu 1***
- Mở file và cập nhật các thông tin vào từng dòng dữ liệu theo từng cột thông tin trong file mẫu có sẵn (Tên học phần tiếng anh, Học phần tiên quyết, học phần trước, học phần song hành, Phân bổ tiết)
- Riêng phần các học phần tiên quyết, song hành, học trước: Mã học phần và tên học phần có thông tin trong file DMMH-ToanTruong.xlsx, Nếu điều kiện là nhiều môn thì nhập lần lượt và ngăn cách giữa các môn bằng ký tự (;)

II. Hướng dẫn cập nhật đề cương chi tiết từng học phần

- File mẫu thao tác: ***Mẫu 2***
- Mở file và cập nhật các thông tin vào từng mục theo mẫu
- Riêng phần số tín chỉ học phần lưu ý: đối với học phần 2 tín chỉ học trong 8 tuần, 3 tín chỉ trở lên học trong 16 tuần

III. Hướng dẫn so sánh chương trình đào tạo 4 năm với 5 năm

- File mẫu thao tác: ***Mẫu 3***
- Mở file và cập nhật các thông tin vào từng mục theo mẫu
- Khi so sánh 2 chương trình 4 năm và 5 năm của 1 chuyên ngành với nhau sẽ có

a. Phần giống nhau, tương đương, thay thế

TT	Chương trình đào tạo 4 năm			Chương trình đào tạo 5 năm		
	Mã môn	Tên môn	Số tín chỉ	Mã môn	Tên môn	Số tín chỉ
2	7010102	Đại số tuyến tính	4	4010101	Đại số	3
3	7010103	Giải tích 1	4	4010102	Giải tích 1	4
4	7010104	Giải tích 2	4	4010103	Giải tích 2	3

b. Phần có ở CTĐT 4 năm mà không có ở CTĐT 5 năm

TT	Chương trình đào tạo 4 năm			Chương trình đào tạo 5 năm		
	Mã mô	Tên môn	Số tín c	Mã mô	Tên môn	Số tín chỉ
7	7090221	Ngoại ngữ chuyên ngành	3			
8	7090222	Nhập môn điều khiển thông minh	3			
9	7070209	Quản lý dự án công nghiệp	3			
10	7090224	SCADA	3			
11	7090225	Thí nghiệm	2			

c. Phần có ở CTĐT 5 năm mà không có ở CTĐT 4 năm

TT	Chương trình đào tạo 4 năm			Chương trình đào tạo 5 năm		
	Mã mô	Tên môn	Số tín c	Mã mô	Tên môn	Số tín chỉ
				4090107	An toàn điện	2
				4090125	Nhà máy điện	2
				4090126	Cơ sở cung cấp điện	2
				4090224	Phương pháp lập trình CNC	2

IV. Hướng dẫn cập nhật thông tin chuẩn đầu ra từng ngành

- File mẫu thao tác: ***Mẫu 4***
- Mở file và cập nhật các thông tin vào từng mục theo mẫu

- *Lưu ý: Mã số ngành có trong quyết định ban hành chương trình đào tạo số 830 ngày 29/6/2018*

V. Rà soát chương trình đào tạo 4 năm

- File thao tác: **CTDT_4 năm ra soat**
- Mở file và tìm đến bảng tính theo mã số ngành đào tạo, Kiểm tra và ghi chú các thông tin không hợp lý cần điều chỉnh tương ứng vào cột Ghi chú.

@ HUMG 2026 TÀI LIỆU SỬ DỤNG NỘI BỘ TRƯỜNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
Số: 50 /MĐC-ĐTĐH
Về việc điều chỉnh một số ký hiệu, nội dung quy trình xây dựng CTĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Kính gửi: Ban chủ nhiệm các khoa;
Ban chủ nhiệm các bộ môn.

Căn cứ Công văn số 318/QĐ-MĐC ngày 29/4/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc ban hành Quy trình mở mới và rà soát điều chỉnh chương trình đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 737/QĐ-MĐC ngày 24/6/2002 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy trình mở mới và rà soát điều chỉnh chương trình đào tạo;

Thực hiện nội dung Biên bản họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo ngày 22/01/2026 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất;

Nhà trường đề nghị, các Khoa, các Bộ môn:

1. Trong quá trình thực hiện rà soát, điều chỉnh chương trình đào tạo theo một số biểu mẫu đã ban hành trong quyết định 318/QĐ-MĐC ngày 29/4/2021, 737/QĐ-MĐC ngày 24/6/2022, thực hiện điều chỉnh một số quy ước ký hiệu như hướng dẫn đính kèm công văn này.

2. Lựa chọn một số học phần có đóng góp tốt nhất (mức M/R) cho việc đo lường mức độ người học đạt được các chuẩn đầu ra (CĐR) để triển khai đánh giá:

a) Về việc đo lường chuẩn đầu ra học phần (CLO): triển khai đo lường 100% các học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo ở mức M, R theo các đợt thông báo của Nhà trường;

b) Về việc đo lường chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO): triển khai đo lường các học phần thuộc nhóm: Toán & KH tự nhiên, Cơ sở ngành/nhóm ngành và Chuyên ngành (bắt buộc bao gồm Thực tập tốt nghiệp và Khóa luận tốt nghiệp) theo tỷ lệ 1-2-7 (tính theo số tín chỉ);.

3. Việc chấm kết quả thực tập doanh nghiệp, khóa luận tốt nghiệp thực hiện theo các Rubric tương ứng của các CTĐT.

Nhà trường yêu cầu các đơn vị, tổ chức, cá nhân nghiêm túc triển khai thực hiện theo thông báo này.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như kính gửi (để t/hiện);
- Các PHT (để p/hợp c/đạo);
- HUMG eOFFICE;
- Lưu: HCTH, ĐTĐH(02)

HIỆU TRƯỞNG

GS.TS Trần Thanh Hải

HƯỚNG DẪN VỀ VIỆC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA QUY TRÌNH MỞ MỚI VÀ RÀ SOÁT ĐIỀU CHỈNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
(Kèm theo CV số: 50 /MĐC-ĐTĐH Ngày 30 tháng 01 năm 2026)

1. Mẫu 4_ bước 2

Cũ	Điều chỉnh ký hiệu (A, B, C.. thành PEO1…)
1. Mục tiêu	
Chương trình Kỹ sư….. trang bị cho người tốt nghiệp:	**Chương trình Kỹ sư….. trang bị cho người tốt nghiệp:**
A. Kiến thức cơ sở chuyên môn vững chắc để thích ứng tốt với những công việc khác nhau trong lĩnh vực rộng đồng thời có kiến thức chuyên sâu của một chuyên ngành hẹp của ngành Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hoá.	**PEO 1.** Kiến thức cơ sở chuyên môn vững chắc để thích ứng tốt với những công việc khác nhau trong lĩnh vực rộng đồng thời có kiến thức chuyên sâu của một chuyên ngành hẹp của ngành Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa trong khai thác, chế biến dầu khí và than, đáp ứng các yêu cầu của cách mạng công nghiệp 4.0 và chuyển đổi số quốc gia.
B. Kỹ năng chuyên nghiệp và phẩm chất cá nhân cần thiết để thành công trong nghề nghiệp.	**PEO 2.** Kỹ năng chuyên nghiệp và phẩm chất cá nhân cần thiết để thành công trong nghề nghiệp, đặc biệt trong môi trường công nghiệp năng lượng với yêu cầu an toàn cao.
C. Kỹ năng xã hội cần thiết để làm việc hiệu quả trong nhóm đa ngành và trong môi trường quốc tế.	**PEO 3.** Kỹ năng xã hội cần thiết để làm việc hiệu quả trong nhóm đa ngành và trong môi trường quốc tế, trong đó có các dự án hợp tác với các tập đoàn dầu khí và than hàng đầu thế giới.
D. Năng lực lập dự án, thiết kế, thực hiện và vận hành các thiết bị, hệ thống đo lường, điều khiển và tự động hoá phù hợp bối cảnh kinh tế, xã hội và môi trường.	**PEO 4.** Năng lực lập dự án, thiết kế, thực hiện và vận hành các thiết bị, hệ thống đo lường, điều khiển và tự động hóa phù hợp bối cảnh kinh tế, xã hội và môi trường trong lĩnh vực khai thác, chế biến dầu khí và than.
E. Phẩm chất chính trị, ý thức phục vụ nhân dân, có sức khoẻ, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.	**PEO 5.** Phẩm chất chính trị, ý thức phục vụ nhân dân, có sức khỏe, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đặc biệt trong việc phát triển ngành năng lượng quốc gia.
F. Người tốt nghiệp chương trình Kỹ sư Điều khiển và Tự động hoá có thể đảm nhiệm công việc với vai trò là:	**PEO 6.** Người tốt nghiệp chương trình Kỹ sư Tài năng Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa phục vụ trong khai thác, chế biến dầu khí và than của Trường Mỏ - Địa chất phải có thể đảm nhiệm công việc với vai trò là:

▪ Kỹ sư quản lý dự án ▪ Kỹ sư thiết kế, phát triển ▪ Kỹ sư vận hành, bảo dưỡng ▪ Kỹ sư kiểm định, đánh giá ▪ Tư vấn thiết kế, giám sát	▪ Kỹ sư quản lý dự án ▪ Kỹ sư thiết kế, phát triển ▪ Kỹ sư vận hành, bảo dưỡng ▪ Kỹ sư kiểm định, đánh giá ▪ Tư vấn thiết kế, giám sát

Chuẩn đầu ra (Thay số bằng các PLO, PI)

PLO	Nội dung PLO	PI	Nội dung PI
PLO1	Kiến thức cơ sở chuyên môn vững chắc để thích ứng tốt với những công việc khác nhau như nghiên cứu, phát triển, tư vấn, quản lý và sản xuất trong lĩnh vực rộng của ngành điều khiển và tự động hóa	PI1.1	Khả năng áp dụng kiến thức cơ sở toán, vật lý, tin học trong mô tả, tính toán và mô phỏng các thiết bị và hệ thống đo lường, điều khiển và tự động hoá.
		PI1.2	Khả năng áp dụng kiến thức cơ sở lý thuyết mạch điện, tín hiệu, hệ thống và điều khiển, kỹ thuật điện tử và máy tính trong nghiên cứu, phân tích các thiết bị và hệ thống đo lường, điều khiển và tự động hoá
		PI1.3	Khả năng áp dụng kiến thức cốt lõi và chuyên sâu của kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, kết hợp khả năng khai thác sử dụng các công cụ phần mềm trong thiết kế và đánh giá các giải pháp hệ thống điều khiển và tự động hóa công nghiệp.
		PI1.4	Hiểu biết về các tiêu chuẩn công nghiệp quốc tế (API, ISO, IEC) áp dụng trong ngành dầu khí và than, đặc biệt là các tiêu chuẩn an toàn và quản lý chất lượng.
		PI1.5	Kiến thức về an toàn công nghiệp và quản lý rủi ro trong môi trường khai thác dầu khí và than, bao gồm cả ứng dụng công nghệ số trong giám sát và cảnh báo sớm.
PLO2	Kỹ năng chuyên nghiệp và phẩm chất cá nhân cần thiết để thành công trong nghề nghiệp	PI2.1	Lập luận phân tích và giải quyết các vấn đề kỹ thuật
		PI2.2	Khả năng thử nghiệm, nghiên cứu và khám phá tri thức
		PI2.3	Tư duy hệ thống và tư duy phê bình
		PI2.4	Tính năng động, sáng tạo và nghiêm túc
		PI2.5	Đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp
PLO3	Kỹ năng xã hội cần thiết để làm việc hiệu quả trong nhóm đa ngành và trong môi trường quốc tế	PI3.1	Kỹ năng tổ chức, lãnh đạo và làm việc theo nhóm (đa ngành)
		PI3.2	Kỹ năng giao tiếp hiệu quả thông qua viết, thuyết trình, thảo luận, đàm phán, làm chủ tình huống, sử dụng hiệu quả các công cụ và phương tiện hiện đại.
		PI3.3	Kỹ năng sử dụng tiếng Anh hiệu quả trong công việc, đạt chuẩn năng lực ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.
PLO4	Năng lực lập dự án, thiết kế, thực hiện và vận hành các	PI4.1	Nhận thức về mối liên hệ mật thiết giữa giải pháp kỹ thuật điều khiển và tự động hoá với các yếu tố kinh tế, xã hội và môi trường trong thế giới toàn cầu hóa

PLO	Nội dung PLO	PI	Nội dung PI
	thiết bị, hệ thống đo lường, điều khiển và tự động hoá phù hợp bối cảnh kinh tế, xã hội và môi trường	PI4.2	Năng lực nhận biết vấn đề và hình thành ý tưởng giải pháp, đề xuất và xây dựng các dự án hệ thống điều khiển và tự động hoá.
		PI4.3	Năng lực thiết kế hệ thống và thiết bị đo lường, điều khiển và tự động hoá
		PI4.4	Năng lực triển khai, chỉnh định và đưa vào vận hành hệ thống và thiết bị đo lường, điều khiển và tự động hoá.
		PI4.5	Năng lực vận hành, bảo trì hệ thống và thiết bị đo lường, điều khiển và tự động hoá công nghiệp
PLO5	Phẩm chất chính trị, ý thức phục vụ nhân dân, có sức khoẻ, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc	PI5.1	Có trình độ lý luận chính trị theo chương trình quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo
		PI5.2	Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng-an ninh, và hoàn thành các học phần về Giáo dục thể chất theo quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Bảng 1. Ma trận tích hợp mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình

Mục tiêu	Chuẩn đầu ra (PL0)																			
	PLO1					PLO2					PLO3			PLO4					PLO5	
	PI1.1	PI1.2	PI1.3	PI1.4	PI1.5	PI2.1	PI2.2	PI2.3	PI2.4	PI2.5	PI3.1	PI3.2	PI3.3	PI4.1	PI4.2	PI4.3	PI4.4	PI4.5	PI5.1	PI5.2
PEO 1	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√
PEO 2	√	-	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√
PEO 3	√	-	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√
PEO 4	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	-	-
PEO 5																	√	√	√	√
PEO 6																	√	√	√	√

Chuẩn đầu ra đóng vai trò quan trọng cho việc phát triển và đánh giá chương trình đào tạo. Các chỉ báo đánh giá của từng chuẩn đầu ra được dùng làm tham chiếu để đánh giá chuẩn đầu ra của chương trình ***(Việc tích vào hàng và cột tương ứng căn cứ vào tính đáp ứng và phù hợp của từng CTĐT cụ thể - mẫu là ví dụ không tích theo mẫu)***

2. Mẫu 12_bước 6

Ma trận tích hợp môn học- chuẩn đầu ra

Điều chỉnh đánh số bảng Ma trận tích hợp môn học theo hướng dẫn

Cũ	Mới
1	I
2	R
3	M

Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO) hoặc Chỉ số thực hiện (PI) được phân loại theo các mức sau:

- Ma trận kỹ năng của CTĐT là ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt được các PLO:
  a) Mức I (Introduced): có đóng góp đạt được PLO ở mức giới thiệu/bắt đầu;
  b) Mức R (Reinforced): có đóng góp đạt được PLO ở mức nâng cao;
  c) Mức M (Mastery): có đóng góp đạt được PLO ở mức thuần thục/thành thạo;
- Học phần cốt lõi (Assessed – A) là học phần bắt buộc, có đóng góp tốt nhất (mức M/R) cho việc đo lường mức độ người học đạt được các PLO. Học phần cốt lõi đóng góp cho PLO được ký hiệu tương ứng là M,A/R,A.

  I (Introduced) – Giới thiệu: Học phần hỗ trợ ở mức cơ bản, giúp người học bước đầu tiếp cận nội dung liên quan đến PLO/PI.

  R (Reinforced) – Củng cố: Học phần hỗ trợ ở mức trung bình, nâng cao so với mức I. Người học có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm hoặc áp dụng trong thực tiễn.

  M (Mastered) – Thành thạo: Học phần đóng vai trò then chốt, giúp người học đạt được mức độ thành thạo về một PI quan trọng của PLO, hoặc thậm chí đạt được toàn bộ PLO.

  A (Assessed) – Được đánh giá: Là học phần cốt lõi cần được thu thập dữ liệu để đo lường mức độ người học đạt được PLO/PI.

(Việc sử dụng I R M A vào cột tương ứng căn cứ vào tính đáp ứng và đóng góp của CĐR của Học phần vào CĐR của từng CTĐT cụ thể - mẫu là ví dụ không đánh theo mẫu)

STT	Môn học	Lộ trình tiêu chuẩn	PLO1					PLO2					PLO3			PLO4					PLO5	
			PI1.1	PI1.2	PI1.3	PI1.4	PI1.5	PI2.1	PI2.2	PI2.3	PI2.4	PI2.5	PI3.1	PI3.2	PI3.3	PI4.1	PI4.2	PI4.3	PI4.4	PI4.5	PI5.1	PI5.2
	Toán & KH tự nhiên																					
1	Đại số tuyến tính	1	M, A	M, A	-			R	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Giải tích 1	1	M, A	M, A	-			R	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Giải tích 2	1	M, A	M, A	-			R	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Hóa đại cương+ TN	1	M, A	M, A	-			R	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Biến đổi Laplace và ứng dụng	1	M, A	M, A	-			R	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Thí nghiệm vật lý	1	M, A	M, A	-			R	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Vật lý 1	2	M, A	M, A	-			R	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	(TC_A) Logic đại cương	2	R	-	-			M, A	M, A	M, A	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	(TC_A) Vẽ kỹ thuật - TĐH	2	-	R	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	M, A	M, A	M, A	M, A	-
	Chính trị, Kinh tế, Văn hóa, Xã hội																					
10	Triết học Mác – Lênin	2	-	-	-			-	-	-	-	R	R	-	-	-	-	-	-	-	-	R
11	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	3	-	-	-			-	-	-	-	R	R	-	-	-	-	-	-	-	-	R
12	Pháp luật đại cương	3	-	-	-			-	-	-	-	R	R	-	-	-	-	-	-	-	-	R
13	Chủ nghĩa xã hội khoa	3	-	-	-			-	-	-	-	R	R	-	-	-	-	-	-	-	-	R
14	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	-	-	-			-	-	-	-	R	R	-	-	-	-	-	-	-	-	R
15	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	3	-	-	-			-	-	-	-	R	R	-	-	-	-	-	-	-	-	R
	Chứng chỉ																					
16	Giáo dục thể chất 1	3	-	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	R
17	Giáo dục thể chất 2	4	-	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	R
18	Giáo dục thể chất 3	4	-	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	R
19	Đường lối quân sự của Đảng	4	-	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	R

STT	Môn học	Lộ trình tiêu chuẩn	PLO1					PLO2					PLO3			PLO4					PLO5	
			PI1.1	PI1.2	PI1.3	PI1.4	PI1.5	PI2.1	PI2.2	PI2.3	PI2.4	PI2.5	PI3.1	PI3.2	PI3.3	PI4.1	PI4.2	PI4.3	PI4.4	PI4.5	PI5.1	PI5.2
20	Công tác quốc phòng - an ninh	4	-	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	R
21	Quân sự chung và chiến thuật	4	-	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	R
	Ngoại ngữ																					
22	Tiếng Anh 1	5	-	-	-			-	-	-	-	-	-	-	R	R	-	-	-	-	-	-
23	Tiếng Anh 2	5	-	-	-			-	-	-	-	-	-	-	R	R	-	-	-	-	-	-
	Cơ sở ngành/ nhóm ngành																					
24	Cơ sở điện tử công suất	5	M	M	M			R	I	I	I	-	I	R	R	-	I	I	I	I	I	-
25	Lý thuyết điều khiển tự động	5	M	M	M			M, A	R	R	R	I	R	R	R	-	I	I	I	I	I	-
26	Điện tử tương tự	5	M	M	M			R	I	I	I	-	I	R	R	-	I	I	I	I	I	-
27	Lý thuyết mạch	5	M	M	M			R	I	I	I	-	I	R	R	-	I	I	I	I	I	-
28	Hệ thống máy tính và ngôn ngữ lập trình	6	M	M	M			R	R	R	R	I	R	R	R	-	I	I	I	I	I	-
29	Kỹ thuật số và logic	6	M	M	M			R	R	R	R	I	R	R	R	-	I	I	I	I	I	-
30	Truyền động điện	6	M	M	M			R	R	R	R	I	R	R	R	-	I	I	I	I	I	-
31	Nhập môn về kỹ thuật	6	M	M	M			R	R	R	R	I	R	R	R	-	I	I	I	I	I	-
32	Thực tập điện	7	R	R	R			R	I	I	I	-	I	R	R	-	I	I	I	I	I	-
33	Thực tập lý thuyết ĐKTĐ	7	R	R	R			R	R	R	R	I	R	R	R	-	I	I	I	I	I	-
34	Thực tập điện tử công suất	7	R	R	R			R	R	R	R	I	R	R	R	-	I	I	I	I	I	-
35	Thực tập kỹ thuật số và logic	7	R	R	R			R	R	R	R	I	R	R	R	-	I	I	I	I	I	-
36	Thực tập đo lường công nghiệp	7	R	R	R			R	R	R	R	I	R	R	R	-	I	I	I	I	I	-
37	Tín hiệu và hệ thống	8	R	R	R			R	R	R	R	I	R	R	R	-	I	I	I	I	I	-
38	Thực tập truyền động điện	8	R	R	R			R	R	R	R	I	R	R	R	-	I	I	I	I	I	-
39	Đo lường công nghiệp	8	R	R	R			R	R	R	R	I	R	R	R	-	I	I	I	I	I	-
40	Kỹ thuật đo lường và điều khiển bằng máy tính	8	R	R	R			R	R	R	R	I	R	R	R	-	I	I	I	I	I	-
41	Thí nghiệm điện tử tương tự	8	R	R	R			R	R	R	R	I	R	R	R	-	I	I	I	I	I	-
42	Vi xử lý	8	R	R	R			R	R	R	R	I	R	R	R	-	I	I	I	I	I	-

STT	Môn học	Lộ trình tiêu chuẩn	PLO1					PLO2					PLO3			PLO4					PLO5	
			PI1.1	PI1.2	PI1.3	PI1.4	PI1.5	PI2.1	PI2.2	PI2.3	PI2.4	PI2.5	PI3.1	PI3.2	PI3.3	PI4.1	PI4.2	PI4.3	PI4.4	PI4.5	PI5.1	PI5.2
43	Đồ án kỹ thuật đo lường và điều khiển bằng máy tính	9	M, A	M, A	M, A			M, A	R	R	R	I	R	R	R	-	I	I	I	I	I	-
44	Mô hình hóa và mô phỏng	9	R	R	R			R	R	R	R	-	-	-	-	-	-	R	R	-	-	-
45	Máy điện	9	R	R	I			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Chuyên ngành																					
46	Điều khiển logic và lập trình PLC	9	R	R	R			R	R	R	R	I	R	R	R	-	R	R	R	R	R	-
47	Mạng truyền thông công nghiệp	9	R	R	R			R	R	R	R	I	R	R	R	-	R	R	R	R	R	-
48	Tự động hóa quá trình sản xuất công nghiệp	10	R	R	R			R	R	R	R	I	R	R	R	-	R	R	R	R	R	-
49	Thiết bị và hệ thống tự động	10	R	R	R			R	R	R	R	I	R	R	R	-	R	R	R	R	R	-
50	(TC_B) Kỹ thuật Robot	10	R	R	R			R	R	R	R	I	R	R	R	-	R	R	R	R	R	-
51	(TC_B) Điều khiển số	10	R	R	R			R	R	R	R	I	R	R	R	-	R	R	R	R	R	-
52	(TC_B) Điều khiển hệ thống thủy lực khí nén	10	R	R	R			R	R	R	R	I	R	R	R	-	R	R	R	R	R	-
53	(TC_C) Thị giác máy	11	R	R	R			R	R	R	R	I	R	R	R	-	R	R	R	R	R	-
54	(TC_C) Quản lý dự án công nghiệp	11	I	I	I			I	R	R	R	I	R	R	R	-	R	-	-	-	-	-
55	(TC_C) Trí tuệ nhân tạo trong điều khiển	11	R	R	R			R	I	I	I	-	-	I	-	-	R	R	R	R	R	-
56	Đề cương thực tập tốt nghiệp		M, A	M, A	M, A			R	R	R	R	R	R	R	R	-	R	R	R	R	R	-
57	Thực tập tốt nghiệp		M, A	M, A	M, A			R	R	R	R	R	R	R	R	-	R	R	R	R	R	-
58	Luận văn tốt nghiệp		M, A	M, A	M, A			R	R	R	R	R	R	R	R	-	R	R	R	R	R	-

3. Điều chỉnh mẫu 20, 21 theo các nội dung tương ứng đã điều chỉnh tương ứng ở mục 1 và mục 2

3.1. Mẫu 20: điều chỉnh mục 1, 2 và bảng 7.3

3.2. Mẫu 21: điều chỉnh mục 1, 2 và bảng 1